

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---



ISO 9001:2015

# **KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**NGÀNH: TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG**

**Sinh viên : Đoàn Thị Thanh Hải  
Giảng viên hướng dẫn : ThS. Nguyễn Thị Tình**

**HẢI PHÒNG – 2019**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----

**PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VÀ HUY ĐỘNG VỐN TẠI  
CÔNG TY TNHH XNK THƯƠNG MẠI VẠN TÀI  
KHÁNH HÀ**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY  
NGÀNH: TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG**

**Sinh viên : Đoàn Thị Thanh Hải  
Giảng viên hướng dẫn : ThS. Nguyễn Thị Tình**

**HẢI PHÒNG – 2019**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---

**NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

Sinh viên: Đoàn Thị Thanh Hải

Mã SV:1412404014

Lớp: QT1801T

Ngành: Tài chính – Ngân hàng

Tên đề tài: Phân tích tình hình sử dụng và huy động vốn tại công ty  
TNHH XNK Thương mại vận tải Khánh Hà.

# NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

## **1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp**

( về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

- Nghiên cứu lý luận chung về công tác kinh doanh với đối tác tại doanh nghiệp.
- Mô tả và phân tích thực trạng sử dụng vốn tại công ty TNHH XNK thương mại vận tải Khánh Hà.
- Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH XNK thương mại vận tải Khánh Hà.

## **2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.**

- Các bảng báo cáo kết quả kinh doanh và số liệu kế toán qua các năm của công ty TNHH XNK Thương mại vận tải Khánh Hà.
- Số liệu về thực trạng tình hình kinh doanh tại công ty TNHH XNK Thương mại vận tải Khánh Hà.

## **3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp**

- Công ty TNHH XNK Thương mại vận tải Khánh Hà.
- Địa chỉ : Số 45/14/162 Trung Lực, Phường Đăng Lâm, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

## **CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

### **Người hướng dẫn thứ nhất:**

Họ và tên: Nguyễn Thị Tình

Học hàm, học vị: Thạc sĩ

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân Lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Phân tích tình hình sử dụng và huy động vốn tại Công ty TNHH XNK Thương mại vận tải Khánh Hà.

### **Người hướng dẫn thứ hai:**

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 24 tháng 12 năm 2018

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 05 tháng 04 năm 2019

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

*Sinh viên*

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

*Người hướng dẫn*

**Đoàn Thị Thanh Hải**

**ThS. Nguyễn Thị Tình**

*Hải Phòng, ngày ..... tháng.....năm 2019*

**Hiệu trưởng**

**GS.TS.NGŨT Trần Hữu Nghị**

## MỤC LỤC

|   |           |
|---|-----------|
| LỜI MỞ ĐẦU .....  | 1         |
| <b>CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VÀ HUY ĐỘNG VỐN TRONG DOANH NGHIỆP</b>                        | <b>3</b>  |
| <b>1.1. KHAI QUAT VỀ VỐN TRONG DOANH NGHIỆP</b>   | <b>3</b>  |
| <b>1.1.1. KHAI NIỆM VÀ ĐẶC ĐIỂM</b>   | <b>3</b>  |
| <b>1.1.2. PHAN LOẠI VỐN</b>   | <b>7</b>  |
| <b>1.1.3. VAI TRÒ CỦA VỐN TRONG HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP</b>  | <b>9</b>  |
| <b>1.2. KHAI QUAT VỀ SỬ DỤNG VÀ HUY ĐỘNG VỐN TRONG DOANH NGHIỆP</b>   | <b>10</b> |
| <b>1.2.1. KHAI NIỆM</b>   | <b>10</b> |
| <b>1.2.2. CÁC BIỆN PHÁP HUY ĐỘNG VỐN TRONG DOANH NGHIỆP</b>   | <b>10</b> |
| <b>1.3. CÁC CHỈ TIÊU DANH GIA HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VÀ HUY ĐỘNG VỐN</b>  | <b>17</b> |
| <b>1.3.1. CÁC CHỈ TIÊU DANH GIA HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN VỀ MẶT TỔNG THỂ</b>                                      | <b>17</b> |
| <b>1.3.2. CÁC CHỈ TIÊU DANH GIA HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN CÓ ĐỊNH</b>  | <b>18</b> |
| <b>1.3.3. CÁC CHỈ TIÊU DANH GIA HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VLD</b>  | <b>18</b> |
| <b>CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU THƯƠNG MẠI VẬN TẢI KHÁNH HÀ</b> | <b>21</b> |
| <b>2.1. GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU THƯƠNG MẠI VẬN TẢI KHÁNH HÀ</b>                             | <b>21</b> |
| <b>2.1.1. QUA TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG TY</b>  | <b>21</b> |
| <b>2.1.2. CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHỨC NĂNG CỦA CÁC PHÒNG BAN</b>   | <b>22</b> |
| <b>2.1.3. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU THƯƠNG MẠI VẬN TẢI KHÁNH HÀ</b>         | <b>24</b> |
| <b>2.2. THỰC TRẠNG SỬ DỤNG VÀ HUY ĐỘNG VỐN CỦA CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU THƯƠNG MẠI VẬN TẢI KHÁNH HÀ</b>    | <b>26</b> |
| <b>2.2.1. CƠ CẤU TÀI SẢN</b>  | <b>26</b> |
| <b>2.2.2. CƠ CẤU NGUỒN VỐN</b>  | <b>30</b> |

**2.2.3. NỢ PHẢI TRẢ: 32**

**2.2.4 NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU:34**

**2.2.4. CÁC BIỆN PHÁP HUY ĐỘNG VỐN CỦA CÔNG TY 41**

**CHƯƠNG 3: BIỆN PHÁP NHẪM NANG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG  
VỐN TẠI CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU THƯƠNG MẠI 43**

**VẬN TẢI KHÁNH HÀ 43**

**3.1. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP  
KHẨU THƯƠNG MẠI VẬN TẢI KHÁNH HÀ 43**

**3.1.1. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CHUNG. 43**

**3.1.2. ĐỊNH HƯỚNG NANG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI  
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU THƯƠNG MẠI VẬN TẢI  
KHANH HÀ 43**

**3.2. MỘT SỐ BIỆN PHÁP NANG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI  
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU THƯƠNG MẠI VẬN TẢI  
KHANH HÀ 44**

**3.2.1. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM NANG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG  
VỐN NỘI CHUNG CỦA CÔNG TY. 44**

**3.2.2. MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM NANG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG  
VỐN CÓ ĐỊNH 44**

**3.2.3. MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM NANG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ  
VỐN LƯU ĐỘNG 45**

**KẾT LUẬN 49**

## DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

|      |                     |
|------|---------------------|
| BCTC | Báo cáo tài chính   |
| CĐKT | Cân đối kế toán     |
| DV   | Dịch vụ             |
| DN   | Doanh nghiệp        |
| TNHH | Trách nhiệm hữu hạn |
| TSCĐ | Tài sản cố định     |
| VCD  | Vốn cố định         |



## **DANH MỤC BẢNG BIỂU**

Bảng 2.1. Một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu của Công ty giai đoạn 2016 - 2018.

Bảng 2.3. Kết cấu vốn kinh doanh của Công ty năm 2016-2018.

Bảng 2.4. Phân tích Cơ cấu vốn cố định của Công ty năm 2016-2018.

Bảng 2.5. Tình hình sử dụng TSCĐ của Công ty năm 2016-2018.

Bảng 2.6. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định của Công ty năm 2016-2018.

Bảng 2.7. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản cố định của Công ty năm 2016-2018.

## LỜI MỞ ĐẦU

### 1. Lý do chọn đề tài

Trong giai đoạn hiện nay, trước một cơ chế thị trường đầy cạnh tranh một doanh nghiệp có thể tồn tại và đứng vững trên thị trường cần phải xác định đúng mục tiêu hướng đi của mình sao cho có hiệu quả cao nhất, trước đòi hỏi của cơ chế hạch toán kinh doanh để đáp ứng nhu cầu cần cải thiện đời sống vật chất tinh thần cho người lao động thì vấn đề nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh đã trở thành mục tiêu hàng đầu của các doanh nghiệp. Để có một hiệu quả sản xuất kinh doanh tốt thì ngay từ đầu quá trình sản xuất doanh nghiệp cần phải có vốn để đầu tư và sử dụng số vốn đó sao cho hiệu quả nhất, các doanh nghiệp sử dụng vốn sao cho hợp lý và có thể tiết kiệm được vốn mà hiệu quả sản xuất kinh doanh vẫn cao, khi đầu tư có hiệu quả ta có thể thu hồi vốn nhanh và có thể tiếp tục quay vòng vốn, số vòng quay vốn càng nhiều thì càng có lợi cho doanh nghiệp và có thể chiến thắng đối thủ trong cạnh tranh.

Việc sử dụng vốn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là vấn đề cấp bách có tầm quan trọng đặc biệt đối với các doanh nghiệp với những kiến thức đã được trau dồi qua quá trình học tập, nghiên cứu tại trường, qua thời gian thực tập tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà, dưới sự hướng dẫn của cô giáo hướng dẫn ThS. Nguyễn Thị Tình và sự chỉ bảo tận tình của các cô chú, anh chị trong phòng kế toán Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà em đã mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài ***“Phân tích tình hình sử dụng và huy động vốn tại Công ty TNHH xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà”***.

### 2. Mục tiêu nghiên cứu

- Chuyên đề tốt nghiệp đưa ra một số vấn đề lý luận chung về tình hình sử dụng và huy động vốn trong doanh nghiệp.
- Phân tích và đánh giá thực trạng hiệu quả tình hình sử dụng và huy động vốn tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà

- Từ những vấn đề lý luận và thực trạng hiệu quả tình hình sử dụng và huy động vốn, đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả tình hình sử dụng và huy động vốn tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà.

### **3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu**

- Đối tượng nghiên cứu của đề tài tập trung vào hiệu quả tình hình sử dụng và huy động vốn của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà .

- Phạm vi nghiên cứu: Báo cáo trình bày kết quả nghiên cứu về đối tượng nêu trong phạm vi một doanh nghiệp cụ thể, đó là báo cáo kết quả kinh doanh và bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà trong 3 năm 2016, 2017, 2018.

### **4. Phương pháp nghiên cứu**

- Phương pháp so sánh :

+ So sánh bằng số liệu tuyệt đối: để thấy được sự biến động về khối lượng, quy mô của các hạng mục qua các thời kỳ.

+ So sánh bằng số liệu tương đối: để thấy được tốc độ phát triển về mặt quy mô qua các thời kỳ, các giai đoạn khác nhau.

- Phương pháp sử dụng các hệ số tài chính:

Hệ số tài chính được tính bằng cách đem so sánh trực tiếp một chỉ tiêu này với một chỉ tiêu khác để thấy mức độ ảnh hưởng, vai trò của các yếu tố, chỉ tiêu này đối với chỉ tiêu, yếu tố khác.

### **5. Nội dung của đề tài**

Ngoài lời nói đầu và kết luận, nội dung của chuyên đề gồm 3 chương:

***Chương 1:*** Cơ sở lý luận về tình hình sử dụng và huy động vốn trong doanh nghiệp

***Chương 2:*** Phân tích tình hình sử dụng vốn tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà

***Chương 3:*** Một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà .

## CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VÀ HUY ĐỘNG VỐN TRONG DOANH NGHIỆP

### 1.1. Khái quát về vốn trong doanh nghiệp

#### 1.1.1. Khái niệm và đặc điểm

##### \* Khái niệm vốn

Hoạt động kinh doanh đòi hỏi cần phải có vốn đầu tư. Có thể nói rằng vốn là tiền đề cho mọi hoạt động của doanh nghiệp. Như chúng ta đã biết, trước khi đi vào hoạt động doanh nghiệp phải đăng ký vốn pháp định, vốn điều lệ.

Vốn được biểu hiện là Giá trị của toàn bộ tài sản do doanh nghiệp quản lý và sử dụng tại một thời điểm nhất định. Mỗi đồng vốn phải gắn liền với một chủ sở hữu nhất định. Tiền tệ là hình thái vốn ban đầu của doanh nghiệp, nhưng chưa hẳn có tiền là có vốn. Tiền chỉ là dạng tiềm năng của vốn. Để biến thành vốn thì tiền phải đưa vào sản xuất kinh doanh với mục đích sinh lời.

*Như vậy: Vốn là lượng Giá trị ứng trước của toàn bộ tài sản mà doanh nghiệp kiểm soát để phục vụ trong hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế trong tương lai.*

Vốn trong hoạt động sản xuất kinh doanh tồn tại dưới hai hình thức: Vốn cố định và vốn lưu động.

##### \* Khái niệm hiệu quả sử dụng vốn

Hiệu quả là một khái niệm luôn được đề cập trong nền kinh tế thị trường các doanh nghiệp luôn hướng tới hiệu quả kinh tế, chính phủ nỗ lực đạt hiệu quả kinh tế - xã hội.

Sử dụng vốn có hiệu quả là điều kiện để doanh nghiệp bảo đảm đạt được lợi ích của các nhà đầu tư, của người lao động, của Nhà nước về mặt thu nhập và đảm bảo sự tồn tại và phát triển của bản thân doanh nghiệp. Hơn nữa đó cũng chính là cơ sở để doanh nghiệp có thể huy động vốn được dễ dàng trên thị trường tài chính nhằm mở rộng sản xuất, phát triển kinh doanh.

Vì vậy, việc làm rõ bản chất và tiêu chuẩn về hiệu quả sử dụng vốn đối với doanh nghiệp là sự cần thiết khách quan để thống nhất về mặt nhận thức và quan điểm đánh giá trong điều kiện hiện nay của các doanh nghiệp ở nước ta. Đồng thời việc này cũng góp phần giải quyết được các vấn đề về đánh giá chất lượng kinh doanh của doanh nghiệp, xác định Giá trị tài sản của doanh nghiệp, sắp xếp lại doanh nghiệp, đổi mới cơ chế quản lý và cơ chế kinh tế của doanh nghiệp...

Hiệu quả sử dụng vốn thường bị hiểu lầm là hiệu quả kinh doanh nhưng thực chất nó chỉ là một mặt của hiệu quả kinh doanh, song là mặt quan trọng nhất. Nói đến hiệu quả kinh doanh có thể có một trong các yếu tố của nó không đạt hiệu quả. Còn nói đến hiệu quả sử dụng vốn không thể nói đã sử dụng có kết quả nhưng lại bị lỗ, tức là tính hiệu quả sử dụng vốn thể hiện trên hai mặt, bảo toàn vốn là tạo ra được kết quả theo mục tiêu trong kinh doanh, trong đó đặc biệt là sức sinh lời của đồng vốn.

Kết quả lợi ích tạo ra do sử dụng vốn phải thỏa mãn 2 yêu cầu: Đáp ứng được lợi ích của doanh nghiệp, lợi ích của các nhà đầu tư ở mức độ mong muốn cao nhất đồng thời nâng được lợi ích của nền kinh tế xã hội. Trong nền kinh tế thị trường hiện đại, bất kỳ một doanh nghiệp nào hoạt động kinh doanh mang lại nhiều lợi nhuận cho mình, nhưng lại làm tổn hại đến lợi ích chung của nền kinh tế xã hội sẽ không được phép hoạt động. Ngược lại, nếu doanh nghiệp đó hoạt động đem lại lợi ích cho nền kinh tế, còn bản thân bị lỗ vốn sẽ làm cho doanh nghiệp bị phá sản. Như vậy, kết quả tạo ra do việc sử dụng vốn phải là kết quả phù hợp với lợi ích của doanh nghiệp và lợi ích của nền kinh tế xã hội.

Vậy, hiệu quả sử dụng vốn là chỉ tiêu biểu hiện một mặt về hiệu quả kinh doanh, là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ, năng lực khai thác và sử dụng vốn, tài sản vào hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mục tiêu tối đa hóa lợi ích và tối thiểu hóa chi phí.

Phân tích hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh có thể được tiến hành theo 3 nội dung: phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động, vốn cố định và hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh nói chung.

#### **\* Đặc điểm của vốn**

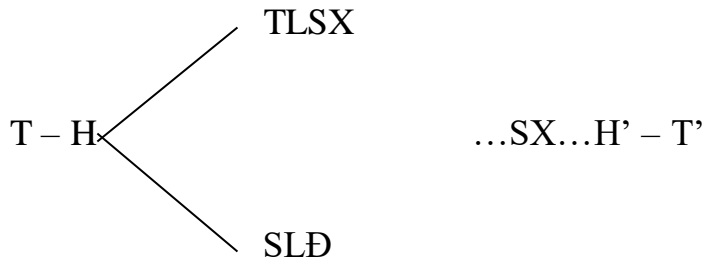
Như ta đã biết vốn kinh doanh là toàn bộ tài sản kinh doanh của doanh nghiệp được biểu hiện bằng tiền (công cụ sản xuất, đối tượng lao động, tiền mặt, các chứng từ có giá trị khác...) Gắn liền với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vậy nên vốn kinh doanh có những đặc điểm sau:

-Vốn kinh doanh là phương tiện để đạt mục đích phát triển kinh tế nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho người lao động.

- Vốn kinh doanh có giá trị và giá trị sử dụng: tức là vốn có thể được mua được bán, được trao đổi trên thị trường cũng như có thể sử dụng vào một khâu hay toàn bộ quá trình tái sản xuất. Như vậy vốn cũng là một loại hàng hóa.

- Vốn kinh doanh có khả năng sinh lời: hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có hiệu quả sẽ làm cho đồng vốn của doanh nghiệp sinh sôi nảy nở.

- Khi tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh, vốn luôn biến động và chuyển đổi hình thái vật chất theo thời gian và không gian. Toàn bộ sự vận động của vốn khi tham gia quá trình sản xuất được thể hiện qua sơ đồ sau:



Sự vận động của đồng vốn trong doanh nghiệp thương mại có thể chỉ là: T-H-T' và trong doanh nghiệp ngân hàng là: T - T'

### \* Phân loại vốn

Có nhiều căn cứ để phân loại vốn:

- Căn cứ vào hình thái biểu hiện, vốn được chia làm hai loại: Vốn hữu hình và vốn vô hình.

- Căn cứ vào phương thức luân chuyển, vốn được chia làm hai loại: Vốn cố định và vốn lưu động.

- Căn cứ vào thời hạn luân chuyển, vốn được chia làm hai loại: Vốn ngắn hạn và vốn dài hạn.

- Căn cứ vào nguồn hình thành, vốn được hình thành từ hai nguồn cơ bản: Vốn chủ sở hữu, nợ phải trả.

- Căn cứ vào nội dung vật chất, vốn được chia làm hai loại: Vốn thực (hay còn gọi là vốn vật tư hàng hóa), vốn tài chính (hay còn gọi là vốn tiền tệ).

Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là một quá trình với các chu kỳ được lặp đi lặp lại, mỗi chu kỳ được chia làm nhiều giai đoạn từ chuẩn bị sản xuất, sản xuất, đến tiêu thụ sản phẩm. Trong mỗi giai đoạn của chu kỳ sản xuất kinh doanh, vốn được luân chuyển và tuần hoàn không ngừng, trên cơ sở đó nó hình thành vốn cố định và vốn lưu động.

#### 1.1.1.1 Vốn cố định:

Vốn cố định của doanh nghiệp là lượng Giá trị ứng trước vào tài sản cố định hiện có và đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp mà đặc điểm của nó là luân chuyển dần dần từng bộ phận Giá trị vào sản phẩm mới cho tới khi tài sản

cố định hết thời hạn sử dụng thì vốn cố định hoàn thành một vòng luân chuyển (hoàn thành một vòng tuần hoàn).

Tài sản cố định và vốn cố định của doanh nghiệp có sự khác nhau ở chỗ: khi bắt đầu hoạt động, doanh nghiệp có vốn cố định Giá trị bằng Giá trị tài sản cố định. Về sau, Giá trị của vốn cố định thấp hơn Giá trị nguyên thủy của tài sản cố định do khoản khấu hao đã trích.

Trong quá trình luân chuyển, hình thái hiện vật của vốn cố định vẫn giữ nguyên (đối với tài sản cố định hữu hình) nhưng hình thái Giá trị của nó lại thông qua hình thức khấu hao chuyển dần từng bộ phận thành quỹ khấu hao. Do đó, trong công tác quản lý vốn cố định phải đảm bảo hai yêu cầu: một là đảm bảo cho tài sản cố định của doanh nghiệp được toàn vẹn và nâng cao hiệu quả sử dụng của nó; hai là phải tính chính xác số trích lập quỹ khấu hao, đồng thời phân bổ và sử dụng quỹ này để bù đắp Giá trị hao mòn, thực hiện tái sản xuất.

#### *1.1.1.2 Vốn lưu động:*

Vốn lưu động của doanh nghiệp là lượng Giá trị ứng trước về tài sản lưu động hiện có và đầu tư ngắn hạn của doanh nghiệp nhằm đảm bảo cho quá trình tái sản xuất của doanh nghiệp được thường xuyên, liên tục.

Vốn lưu động là điều kiện vật chất không thể thiếu được của quá trình sản xuất kinh doanh. Do đặc điểm tuần hoàn của vốn lưu động trong cùng một lúc nó phân bổ trên khắp các giai đoạn luân chuyển và tồn tại dưới nhiều hình thái khác nhau. Để tổ chức hợp lý sự tuần hoàn của các tài sản tại doanh nghiệp, để quá trình sản xuất kinh doanh diễn ra liên tục doanh nghiệp phải có đủ vốn để đầu tư vào các hình thái khác nhau làm cho các hình thái này có mức tồn tại hợp lý và đồng bộ.

Vốn lưu động là công cụ phản ánh và kiểm tra quá trình vận động của vật tư. Trong doanh nghiệp sự vận động của vốn phản ánh sự vận động của vật tư. Vốn lưu động nhiều hay ít phản ánh số lượng vật tư hàng hóa dự trữ ở các khâu nhiều hay ít. Mặt khác, vốn lưu động luân chuyển nhanh hay chậm phản ánh số lượng vật tư sử dụng có tiết kiệm hay không. Vì thế thông qua tình hình luân chuyển vốn lưu động còn có thể kiểm tra một cách toàn diện việc cung cấp, sản xuất và tiêu thụ của doanh nghiệp.

#### *\* Vai trò của vốn.*

Vốn có vai trò rất quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Vốn là một công cụ khai thác, thu hút các nguồn tài chính nhằm đảm bảo cho nhu cầu đầu tư phát triển của doanh nghiệp. Vốn của các doanh nghiệp Nhà nước được

Nhà nước cấp hầu như toàn bộ trong cơ chế bao cấp trước đây. Vì thế, vai trò khai thác thu hút vốn không được đặt ra như một nhu cầu cấp bách mang tính sống còn đối với các doanh nghiệp. Điều đó đã tạo ra sự cân đối giả tạo về cung cầu tiền tệ trong nền kinh tế và thủ tiêu tính chủ động của các doanh nghiệp.

Trong nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển thì phải tìm cách thu hút các nguồn vốn trên thị trường nhằm phục vụ cho mục đích sinh lời của mình. Nhưng quan trọng là người quản lý phải xác định chính xác nhu cầu về vốn, cân nhắc lựa chọn các hình thức thu hút vốn thích hợp từ các loại hình kinh tế khác nhau nhằm tạo lập, huy động vốn trong nền kinh tế thị trường hiện nay và sử dụng đồng vốn đó một cách tiết kiệm và hiệu quả. Yêu cầu của các quy luật kinh tế thị trường hiện nay đặt ra cho các doanh nghiệp hết sức khắt khe trong nền kinh tế thị trường nên người quản lý cũng như kế toán phải tham mưu để có hình thức sử dụng vốn phải bảo toàn và phát triển được vốn, vừa phải nâng cao khả năng sinh lời, tăng nhanh vòng quay của vốn.

Vốn có vai trò kích thích và điều tiết quá trình kinh doanh của doanh nghiệp. Mục đích của các doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh là lợi nhuận mà những đồng vốn đưa lại. Việc kích thích điều tiết được biểu hiện rõ nét ở việc tạo ra khả năng thu hút vốn đầu tư, lao động, vật tư, dịch vụ, ... Đồng thời, xác định giá bán hợp lý đó là biểu hiện tích cực của quá trình hoạt động kinh doanh.

Vốn còn là công cụ để kiểm tra hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp: Vốn kinh doanh của doanh nghiệp là yếu tố về Giá trị. Nếu vốn không được bảo tồn và tăng lên sau mỗi chu kỳ kinh doanh thì vốn không còn phát huy được vai trò của nó và đã bị thiệt hại - đó là hiện tượng mất vốn. Vốn của doanh nghiệp đã sử dụng một cách lãng phí, không có hiệu quả sẽ làm cho doanh nghiệp mất khả năng thanh toán rồi đi đến phá sản.

### **1.1.2. Phân loại vốn**

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phải tiêu hao các loại vật tư, nguyên vật liệu, hao mòn máy móc thiết bị, trả lương nhân viên. Đó là chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để đạt được mục tiêu kinh doanh. Nhưng vấn đề đặt ra là chi phí này phát sinh có tính chất thường xuyên, liên tục gắn liền với quá trình sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp. Vì vậy, các doanh nghiệp phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn một cách tối đa nhằm đạt được mục tiêu kinh doanh lớn nhất. Để quản lý và kiểm tra chặt chẽ việc thực hiện các định mức chi



phí, hiệu quả sử dụng vốn, tiết kiệm chi phí ở từng khâu sản xuất và toàn doanh nghiệp. Cần phải tiến hành phân loại vốn. Phân loại vốn có tác dụng kiểm tra, phân tích quá trình phát sinh những loại chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để tiến hành sản xuất kinh doanh. Có nhiều cách phân loại vốn, tùy thuộc vào mỗi góc độ khác nhau ta có các cách phân loại vốn khác nhau.

**\* Phân loại vốn dựa trên giác độ chu chuyển của vốn thì vốn của doanh nghiệp bao gồm hai loại là vốn lưu động và vốn cố định.**

+ Vốn cố định: Là biểu hiện bằng tiền của TSCĐ, TSCĐ dùng trong kinh doanh tham gia hoàn toàn vào quá trình kinh doanh nhưng về mặt giá trị thì chỉ có thể thu hồi dần sau nhiều chu kỳ kinh doanh.

Vốn cố định biểu hiện dưới hai hình thái:

- Hình thái hiện vật: Đó là toàn bộ TSCĐ dùng trong kinh doanh của các doanh nghiệp. Nó bao gồm nhà cửa, máy móc thiết bị, công cụ,...

- Hình thái tiền tệ: Đó là toàn bộ TSCĐ chưa khấu hao và vốn khấu hao khi chưa được sử dụng để sản xuất TSCĐ, là bộ phận vốn cố định đã hoàn thành vòng luân chuyển và trở về hình thái tiền tệ ban đầu.

+ Vốn lưu động: Là biểu hiện bằng tiền của tài sản lưu thông. Vốn lưu động tham gia hoàn toàn vào quá trình kinh doanh và giá trị có thể trở lại hình thái ban đầu sau mỗi vòng chu chuyển của hàng hóa. Nó là bộ phận của vốn sản xuất, bao gồm giá trị nguyên liệu, vật liệu phụ, tiền lương,... Những giá trị này được hoàn lại hoàn toàn cho chủ doanh nghiệp sau khi đã bán hàng hóa. Trong quá trình sản xuất, bộ phận giá trị sức lao động biểu hiện dưới hình thức tiền lương đã bị người lao động hao phí nhưng được tái hiện trong giá trị mới của sản phẩm, còn giá trị nguyên liệu, nhiên vật liệu được chuyển toàn bộ vào sản phẩm trong chu kỳ sản xuất kinh doanh đó. Vốn lưu động ứng với loại hình doanh nghiệp khác nhau thì khác nhau.

**\* Phân loại theo thời gian huy động và sử dụng vốn**

Theo cách phân loại này, vốn của doanh nghiệp bao gồm: nguồn vốn thường xuyên và nguồn vốn tạm thời.

+ Nguồn vốn thường xuyên: Là nguồn vốn mà doanh nghiệp được sử dụng thường xuyên, lâu dài vào hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn thường xuyên bao gồm nguồn vốn chủ sở hữu và các nguồn vốn vay - nợ dài hạn, trung hạn. Đây là nguồn vốn mang tính chất ổn định và dài hạn mà doanh nghiệp có thể sử dụng để đầu tư mua sắm TSCĐ và một bộ phận tài sản lưu động thường xuyên cần thiết cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Nguồn vốn tạm thời: Là nguồn vốn mà doanh nghiệp tạm thời sử dụng vào hoạt động kinh doanh trong một thời gian ngắn không phân biệt đối tượng cho vay và mục đích vay. Nguồn vốn tạm thời bao gồm: các khoản vay ngắn hạn, nợ ngắn hạn,...

Như vậy, ta có:

$$\begin{aligned} TS &= TSLĐ + TSCĐ \\ &= Nợ ngắn hạn + Nợ dài hạn + Vốn chủ sở hữu \\ &= Vốn tạm thời + Vốn thường xuyên \end{aligned}$$

Vậy việc phân loại này giúp doanh nghiệp xem xét, huy động các nguồn vốn một cách phù hợp với thời gian sử dụng, đáp ứng kịp thời, đầy đủ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp, hình thành các kế hoạch về tổ chức các nguồn vốn trong tương lai trên cơ sở xác định quy mô cần thiết cho việc lựa chọn các nguồn vốn nhằm tổ chức sử dụng hợp lý và có hiệu quả vốn trong doanh nghiệp.

### **1.1.3. Vai trò của vốn trong hoạt động doanh nghiệp**

Vốn là yếu tố tiên đề quan trọng hàng đầu trong chiến lược phát triển của doanh nghiệp, là cơ sở và tiên đề để cho doanh nghiệp có thể đạt được các mục tiêu đã đề ra. Trong doanh nghiệp vốn được sử dụng để xây dựng nhà xưởng, mua sắm trang thiết bị, tạo cơ sở vật chất, mua sắm nguyên vật liệu, trả lương cho công nhân. Đồng thời có tiền vốn trong tay doanh nghiệp có thể mở rộng quy mô hoạt động, sửa chữa hoặc mua sắm TSCĐ thay thế cho tài sản cũ đã bị hư hỏng. Vốn quyết định đến đổi mới thiết bị, công nghệ, phương pháp quản lý,...trong suốt quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Nếu thiếu vốn đáp ứng cho nhu cầu sản xuất kinh doanh sẽ làm cho quá trình sản xuất kinh doanh bị đình trệ, gián đoạn có thể dẫn đến phá sản cho doanh nghiệp. Vì vậy, vốn chính là yếu tố không thể thiếu cho hoạt động của doanh nghiệp.

Vốn cũng là yếu tố góp phần định hướng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trong nền kinh tế thị trường, doanh nghiệp sản xuất theo nhu cầu của thị trường, do đó khi quyết định doanh nghiệp sẽ sản xuất cái gì, đầu tư vào lĩnh vực nào đều đòi hỏi phải tính đến hiệu quả đồng vốn đầu tư sẽ đem lại. Sau khi xem xét cụ thể nhu cầu cũng như khả năng về vốn thì doanh nghiệp mới quyết định việc sử dụng vốn của mình sao cho mang lại hiệu quả cao nhất.

Vốn tham gia vào mọi quy trình sản xuất với những hình thái biểu hiện khác nhau nên nó cũng phản ánh công tác quản lý và sử dụng vốn ở từng khâu sản xuất.

## **1.2. Khái quát về sử dụng và huy động vốn trong doanh nghiệp**

### **1.2.1. Khái niệm**

Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ khai thác, sử dụng và quản lý nguồn vốn làm cho đồng vốn sinh lời tối đa nhằm mục tiêu cuối cùng của doanh nghiệp là tối đa hoá giá trị tài sản của vốn chủ sở hữu.

Hiệu quả sử dụng vốn được lượng hóa thông qua hệ thống các chỉ tiêu về khả năng hoạt động, khả năng sinh lời, tốc độ luân chuyển vốn ... Nó phản ánh quan hệ giữa đầu ra và đầu vào của quá trình sản xuất kinh doanh thông qua thước đo tiền tệ hay cụ thể là mối tương quan giữa kết quả thu được với chi phí bỏ ra để thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh. Kết quả thu được càng cao so với chi phí vốn bỏ ra thì hiệu quả sử dụng vốn càng cao. Do đó, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là điều kiện quan trọng để doanh nghiệp phát triển vững mạnh. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp phải đảm bảo các điều kiện sau:

- Phải khai thác nguồn lực vốn một cách triệt để nghĩa là không để vốn nhàn rỗi mà không sử dụng, không sinh lời.
- Phải sử dụng vốn một cách hợp lý và tiết kiệm.
- Phải quản lý vốn một cách chặt chẽ nghĩa là không để vốn bị sử dụng sai mục đích, không để vốn bị thất thoát do buông lỏng quản lý.

Ngoài ra, doanh nghiệp phải thường xuyên phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn để nhanh chóng có biện pháp khắc phục những mặt hạn chế và phát huy những ưu điểm của doanh nghiệp trong quản lý và sử dụng vốn.

### **1.2.2. Các biện pháp huy động vốn trong doanh nghiệp**

#### **\* Huy động từ vốn chủ sở hữu**

- Vốn tự chủ

Khi doanh nghiệp được thành lập bao giờ chủ doanh nghiệp cũng phải đầu tư một số vốn nhất định. Đối với doanh nghiệp nhà nước (thuộc sở hữu nhà nước) nguồn vốn tự có ban đầu chính là vốn đầu tư của ngân sách nhà nước. Trong công ty tư nhân, chủ doanh nghiệp phải có đủ vốn pháp định cần thiết để xin đăng ký thành lập doanh nghiệp. Vốn pháp định là mức vốn tối thiểu phải có theo quy định của pháp luật để thành lập doanh nghiệp.

Đối với công ty cổ phần, nguồn vốn do các cổ đông đóng góp là yếu tố quyết định để hình thành công ty. Mỗi cổ đông là một chủ sở hữu của công ty và chỉ chịu trách nhiệm hữu hạn trên trị giá số cổ phần mà họ nắm giữ. Tuy nhiên,

các công ty cổ phần cũng có một số hình thức khác nhau, do đó cách thức huy động vốn cổ phần cũng khác nhau. Trong thực tế, vốn tự có của chủ doanh nghiệp thường lớn hơn nhiều so với vốn pháp định, nhất là sau một thời gian hoạt động và mở rộng kinh doanh.

Ưu điểm của vốn góp ban đầu là doanh nghiệp hoàn toàn chủ động sử dụng vốn, không bị phụ thuộc vào bên ngoài. Nhưng nó cũng có nhược điểm là thường vốn góp ban đầu không lớn, trong doanh nghiệp nguồn vốn tự có chỉ chiếm khoảng 20% – 30% tổng vốn của doanh nghiệp.

- Lợi nhuận không chia

Lợi nhuận không chia là một phần trong lợi nhuận của doanh nghiệp, được tích lũy lại để tái đầu tư. Rất nhiều công ty coi trọng chính sách tái đầu tư từ số lợi nhuận để lại. Họ đặt ra mục tiêu số vốn ngày càng tăng, tuy nhiên, đối với công ty cổ phần thì việc để lại lợi nhuận có liên quan đến một số yếu tố rất nhạy cảm.

Khi công ty để lại một phần lợi nhuận trong năm cho tái đầu tư, tức là không dùng số lợi nhuận đó để chia lãi cổ phần. Các cổ đông không được cổ tức nhưng bù lại, họ có quyền sở hữu số vốn cổ phần tăng lên của công ty.

Như vậy, trị giá ghi sổ của các cổ phiếu sẽ tăng lên cùng với việc tự tài trợ bằng nguồn vốn nội bộ. Điều này một mặt khuyến khích cổ đông giữ cổ phiếu lâu dài, nhưng mặt khác dễ làm giảm tính hấp dẫn của cổ phiếu trong thời kỳ trước mắt (ngắn hạn), do cổ đông chỉ nhận được một phần cổ tức nhỏ hơn.

Nếu tỷ lệ lợi nhuận dùng để chi trả cổ tức thấp, hoặc số lãi ròng không đủ hấp dẫn thì giá cổ phiếu có thể giảm sút. Nguồn tài chính nội bộ có thể chiếm tỷ trọng từ 40% – 50% trong tổng nguồn tài chính của các công ty Mỹ. Trong một số năm, tỷ trọng nguồn tài chính của nội bộ rất cao, có thời kì mức trung bình rất cao như năm 1992 tỷ trọng này ở mức 80%.

Khi nói đến nguồn tái đầu tư của các công ty cổ phần, không thể không lưu ý tầm quan trọng của chính sách phân phối cổ tức. Chính sách phân phối cổ tức của công ty cổ phần phải tính đến một số khía cạnh như sau:

- + Tổng số lợi nhuận ròng trong kỳ
- + Mức chia lãi trên một cổ phiếu của các năm trước
- + Hiệu quả của việc tái đầu tư từ nguồn lợi nhuận để lại

Đối với doanh nghiệp nhà nước thì việc tái đầu tư phụ thuộc không chỉ vào khả năng sinh lời của bản thân doanh nghiệp mà còn phụ thuộc vào chính sách đầu tư của nhà nước.

Hình thức tự tài trợ bằng lợi nhuận không chia có ưu điểm là nó tác động rất lớn đến nguồn vốn kinh doanh, tạo cơ hội cho công ty thu được lợi nhuận cao hơn trong các năm tiếp theo. Đồng thời giúp doanh nghiệp tự chủ trong vấn đề tài chính, dễ dàng hơn trong quan hệ tín dụng với Ngân hàng, tổ chức tín dụng và các cổ đông.

Tuy nhiên, nguồn vốn từ lợi nhuận giữ lại có nhược điểm là gây mâu thuẫn về quyền lợi giữa các nhà quản lý và cổ đông, giảm tính hấp dẫn của cổ phiếu và thời gian đầu. Khi doanh nghiệp trong trả cổ tức cho cổ đông mà giữ lại lợi nhuận có thể làm cho giá cổ phiếu trên thị trường giảm, ảnh hưởng xấu đến doanh nghiệp.

#### \* Huy động từ nợ của doanh nghiệp

- Huy động nguồn vốn tín dụng Ngân hàng

Tín dụng Ngân hàng là một trong những nguồn vốn quan trọng nhất, không chỉ đối với sự phát triển của bản thân các doanh nghiệp mà còn đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Sự hoạt động và phát triển của các công ty, các doanh nghiệp đều gắn liền với các dịch vụ tài chính do các ngân hàng thương mại cung cấp, trong đó có việc cung ứng các nguồn vốn tín dụng.

Theo hiệp hội ngân hàng Việt Nam(VNBA) có 40% tổng nhu cầu của các doanh nghiệp được tài trợ bởi tín dụng Ngân hàng, 80% lượng vốn cung ứng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ là từ kênh Ngân hàng. Các doanh nghiệp sử dụng vốn vay Ngân hàng để đầu tư vào tài sản cố định, bổ sung thêm vốn lưu động và phục vụ các dự án.

Các hình thức tín dụng Ngân hàng:

Doanh nghiệp vay để đầu tư vào TSCĐ và phục vụ dự án: có thể vay Ngân hàng theo hình thức như cầm cố, thế chấp tài sản, thông qua bên thứ 3 để bảo lãnh cho mình hoặc vay dưới hình thức trả góp...

+ Đối với những doanh nghiệp lớn, Doanh nghiệp có thể sử dụng uy tín của mình với Ngân hàng (Thanh toán nợ đúng hạn, khách hàng thân) để vay tín chấp...

+ Đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, khi mà tài sản để thế chấp cầm cố chỉ có thể vay của Ngân hàng một lượng vốn nhỏ không đủ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh thì có thể nhờ uy tín của bên thứ 3 bảo lãnh, tham gia vào quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp vừa và nhỏ...

Doanh nghiệp vay để bổ sung vốn lưu động: có thể vay Ngân hàng dưới hình thức như vay thấu chi, vay trực tiếp từng lần, cầm cố thế chấp tài sản, tín chấp (DN lớn), bảo lãnh...

Ưu và nhược điểm của tín dụng Ngân hàng:

– Ưu điểm:

Sử dụng vốn vay Ngân hàng đem lại cho doanh nghiệp nhiều thuận lợi. Doanh nghiệp có thể huy động được khối lượng vốn lớn trong ngắn hạn hoặc dài hạn, do vậy đáp ứng nhu cầu về vốn của doanh nghiệp cho các mục tiêu khác nhau.

Thêm vào đó, lãi vay ngân hàng được xem là chi phí của doanh nghiệp, do đó khi sử dụng vốn vay ngân hàng doanh nghiệp được giảm một phần thuế thu nhập doanh nghiệp. Ngoài ra, so với các nguồn vốn khác thì chi phí cho việc sử dụng tín dụng ngân hàng được coi là rẻ nhất.

– Nhược điểm:

Để vay được vốn ngân hàng, các doanh nghiệp phải có bản báo cáo kế hoạch sử dụng vốn cụ thể để ngân hàng thẩm định cũng như cần tài sản để bảo đảm cho khoản vay đó. Ngoài ra doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định do ngân hàng đề ra trong việc sử dụng vốn vay. Kết quả là doanh nghiệp giảm sự chủ động trong việc vay và sử dụng vốn vay vì còn phụ thuộc vào đánh giá của ngân hàng cũng như những quy định của tổ chức tín dụng đề ra.

Bên cạnh đó thì thủ tục phức tạp và mất thời gian có thể làm cho doanh nghiệp mất đi cơ hội kinh doanh do không có vốn một cách kịp thời.

- Huy động vốn bằng tín dụng thương mại

Tín dụng thương mại hay còn gọi là tín dụng của người cung cấp. Nguồn vốn này được hình thành tự nhiên trong quan hệ mua bán chịu, mua bán trả chậm hay trả góp. Nguồn vốn tín dụng thương mại có ảnh hưởng hết sức to lớn không chỉ với các doanh nghiệp mà cả đối với toàn bộ nền kinh tế. Trong một số công ty, nguồn vốn tín dụng thương mại dưới dạng các khoản phải trả có thể chiếm tới 20% tổng nguồn vốn, thậm chí có thể chiếm tới 40% tổng nguồn vốn.

Có 3 loại tín dụng thương mại:

+ Tín dụng thương mại cấp cho nhà nhập khẩu (tín dụng xuất khẩu) là tín dụng do người xuất khẩu cấp cho người nhập khẩu để đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa. Tín dụng xuất khẩu được cấp dưới hình thức chấp nhận hối phiếu và mở tài khoản.

+ Tín dụng thương mại cấp cho người xuất khẩu (tín dụng nhập khẩu): là loại tín dụng do người nhập khẩu cấp cho người xuất khẩu để nhập hàng thuận lợi. Hình thức tồn tại của loại tín dụng này là tiền ứng trước để nhập hàng.

+ Tín dụng nhà môi giới cấp cho người xuất khẩu và nhập khẩu: các ngân hàng thương nghiệp cỡ lớn thường không cấp tín dụng trực tiếp cho các nhà xuất nhập khẩu mà thông qua nhà môi giới, loại hình này sử dụng rộng rãi ở các nước Anh, Đức, Bỉ và Hà Lan.

– Ưu điểm:

- + Tiện dụng và linh hoạt trong kinh doanh
- + Giúp doanh nghiệp mở rộng quan hệ hợp tác kinh doanh một cách lâu bền
- + Chủ động khi huy động vốn chủ về thời gian, số lượng, nhà cung ứng
- + Huy động nhanh chóng dễ dàng
- + Không phải chịu sự giám sát của Ngân hàng
- + Ngoài ra, đối với doanh nghiệp làm chủ nợ có thể vay ngân hàng thông qua hình thức chiết khấu thương phiếu, bán hoặc cầm cố thương phiếu.

– Nhược điểm:

- + Hạn chế về quy mô tín dụng: hạn chế về số lượng mua chịu, khả năng của nhà cung ứng
- + Hạn chế về đối tượng vay mượn
- + Hạn chế về không gian vay mượn
- + Hạn chế về thời gian vay mượn do chu kỳ sản xuất kinh doanh của các DN khác nhau
- + Phụ thuộc vào quan hệ sản xuất kinh doanh trên thị trường
- + Có thể gặp rủi ro khi buộc phải thay đổi nhà cung ứng và phụ thuộc nhiều vào sự đúng hạn, uy tín của nhà cung ứng.
- + Dễ gặp rủi ro dây chuyền

#### \* **Huy động vốn bằng phát hành trái phiếu**

Trái phiếu là một chứng nhận nghĩa vụ nợ của người phát hành phải trả cho người sở hữu trái phiếu đối với một khoản tiền cụ thể (mệnh giá của trái phiếu), trong một thời gian xác định và với một lợi tức quy định.

Người phát hành có thể là doanh nghiệp (trái phiếu trong trường hợp này được gọi là trái phiếu doanh nghiệp), một tổ chức chính quyền như Kho bạc nhà nước (trong trường hợp này gọi là trái phiếu kho bạc), chính quyền (trong trường hợp này gọi là công trái hoặc trái phiếu chính phủ).

Người mua trái phiếu, hay trái chủ, có thể là cá nhân hoặc doanh nghiệp hoặc chính phủ. Tên của trái chủ có thể được ghi trên trái phiếu (trường hợp này gọi là trái phiếu ghi danh) hoặc không được ghi (trái phiếu vô danh).

### \* Phát hành từ cổ phiếu của doanh nghiệp

Cổ phiếu là chứng chỉ hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền và lợi ích sở hữu hợp pháp của người sở hữu cổ phiếu đối với vốn của tổ chức phát hành.

Phát hành cổ phiếu là một kênh rất quan trọng để huy động vốn dài hạn cho công ty một cách rộng rãi thông qua mối liên hệ với thị trường chứng khoán. Trong các nước công nghiệp phát triển, thị trường chứng khoán là nơi hội tụ những hoạt động tài chính sôi động nhất của nền kinh tế. Để hiểu rõ những khía cạnh chủ yếu của việc phát hành cổ phiếu, cần hiểu rõ đặc điểm của các loại cổ phiếu khác nhau.

Phân loại cổ phiếu:

+ Cổ phiếu thường: là loại cổ phiếu thông dụng nhất vì những ưu điểm của nó đáp ứng được yêu cầu của cả người đầu tư và công ty phát hành. Cổ phiếu là loại cổ phiếu được phát hành bằng nguồn lợi nhuận để lại hoặc các nguồn vốn chủ sở hữu hợp pháp khác của công ty cổ phần và không có sự ưu tiên đặc biệt nào trong việc chi trả cổ tức hay thanh lý tài sản khi công ty phá sản.

+ Cổ phiếu ưu đãi: là loại cổ phiếu được phát hành bằng nguồn lợi nhuận để lại hoặc các nguồn vốn chủ sở hữu hợp pháp khác của công ty cổ phần nhưng có sự ưu tiên đặc biệt trong việc chi trả cổ tức hay thanh lý tài sản khi công ty phá sản. Thông thường, cổ phiếu ưu đãi chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ trong tổng số cổ phiếu đã phát hành. Tuy nhiên trong một số trường hợp việc dùng cổ phiếu ưu tiên là thích hợp.

Cổ phiếu ưu đãi có điểm là thường có mức cổ tức cố định, chủ sở hữu có quyền nhận cổ tức trước cổ đông thường. Nếu số lãi chỉ đủ để trả lãi cho các cổ đông ưu tiên thì các cổ đông thường sẽ không được nhận cổ tức của kỳ đó.

\* Ưu và nhược điểm của việc huy động vốn phát hành cổ phiếu:

– Ưu điểm:

Đối với doanh nghiệp:

+ Phát hành cổ phiếu như một công cụ giúp doanh nghiệp thu được lượng vốn lớn để mở rộng và phát triển doanh nghiệp. Hình thức này giúp doanh nghiệp tăng lượng vốn đối ứng để thực hiện các dự án có quy mô lớn hơn, cũng như nâng cao khả năng vay vốn của doanh nghiệp.



+ DN không phải trả lại tiền gốc cũng như không bắt buộc phải trả cổ tức nếu như doanh nghiệp làm ăn không có lãi bởi cổ tức của doanh nghiệp được chia từ lợi nhuận sau thuế.

+ Mở rộng quy mô tăng sức cạnh tranh của doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh do tiếp thu được các nguồn lực mới cả về tài chính, công nghệ, thị trường, kinh nghiệm và bản lĩnh kinh doanh cũng như các tiềm lực phát triển khác từ cổ đông và các đối tác mới trong và ngoài doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Đối với Nhà nước:

+ Phát hành cổ phiếu giúp tăng thu Ngân sách Nhà nước do bán được và bán với giá khá cao các phần vốn, tài sản Nhà nước muốn bán (giá tăng so với giá khởi điểm ít nhất 15 – 50%, cá biệt có trường hợp tăng gần chục lần) trong quá trình cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước.

+ Tạo động lực làm thị trường chứng khoán phát triển cả chiều rộng lẫn chiều sâu, tăng cường thu hút cả vốn trong nước cũng như vốn nước ngoài.

+ Thúc đẩy tiến bộ và nâng cao hiệu quả quá trình cổ phần DNNN nói riêng và thực hiện các mục tiêu khác trong khi sắp xếp lại và nâng cao hiệu quả khu vực kinh tế Nhà nước nói chung,

+ Tạo động lực phát triển và bổ sung thêm công cụ quản lý mới cho toàn bộ nền kinh tế theo nguyên tắc thị trường, trực tiếp và gián tiếp góp phần cải thiện vị trí, hình ảnh đất nước trong nền kinh tế thế giới.

Đối với nhà đầu tư:

+ Khi một doanh nghiệp phát hành cổ phiếu chính là lúc doanh nghiệp đã cung cấp các cơ hội và tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư và thu lời từ hoạt động đầu tư chứng khoán.

+ Cho phép đa dạng hóa các danh mục đầu tư, giảm thiểu tình trạng rủi ro kinh doanh gắn liền tình trạng “bỏ chung trúng một giỏ”

– Nhược điểm:

+ Việc phát hành cổ phiếu thường làm giảm khả năng kiểm soát của những người chủ sở hữu hiện tại đối với doanh nghiệp, do vậy các chủ doanh nghiệp nhỏ luôn phải cân nhắc việc huy động vốn từ phát hành cổ phiếu.

+ Gần đây giá cổ phiếu không “cát” lên nổi khi các nhà đầu tư liên tục bị “dội bom” bởi các đợt phát hành thêm cổ phiếu.

+ Việc phát hành thêm cổ phiếu thường làm giảm giá cổ phiếu.

### 1.3. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng và huy động vốn

#### 1.3.1. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn về mặt tổng thể

Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh nói chung phản ánh tổng hợp hiệu quả sử dụng tài sản cố định, tài sản lưu động ở doanh nghiệp. Đặc biệt hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu phản ánh hiệu quả kinh doanh tổng hợp ở doanh nghiệp. Đây là chỉ tiêu mà mọi doanh nghiệp, mọi nhà kinh doanh quan tâm và rất quan trọng đối với doanh nghiệp. Về mặt tổng thể người ta thường dùng các chỉ tiêu sau:

##### - Hệ số quay vòng vốn:

$$\text{Hệ số quay vòng vốn} = \frac{\text{DTT}}{\text{Vốn sử dụng bình quân}} \quad (1.1)$$

Chỉ tiêu này cho thấy hiệu suất sử dụng vốn của doanh nghiệp, nghĩa là vốn quay bao nhiêu vòng trong năm. Hệ số này càng cao cho thấy doanh nghiệp sử dụng vốn có hiệu quả.

##### - Sức sinh lời của tài sản (ROA):

$$\text{ROA} = \frac{\text{LNTT}}{\text{Giá trị tài sản bình quân}} \times 100\% \quad (1.2)$$

$$\begin{aligned} \text{ROA} &= \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế (LNTT)}}{\text{Doanh thu thuần (DTT)}} \times \frac{\text{DTT}}{\text{TS}_{\text{bq}}} \\ &= T_{\text{LD}} \times H_{\text{TS}} \quad (1.3) \end{aligned}$$

Chỉ tiêu này cho biết cứ 100 đồng tài sản sử dụng vào sản xuất kinh doanh thì có thể tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế. ROA càng lớn thì chứng tỏ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp càng hiệu quả.

Có thể sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn để phân tích chi tiết từng nhân tố ảnh hưởng tới ROA.

##### - Sức sinh lời của VCSH (ROE):

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế (LNST)}}{\text{VCSH}_{\text{bq}}} \times 100\% \quad (1.4)$$

Sức sinh lời của VCSH phản ánh một 100 đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra làm ra được bao nhiêu tổng lợi nhuận sau thuế. Đây là chỉ tiêu quan trọng nhất đối với nhà doanh nghiệp.

### 1.3.2. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định

Vốn cố định biểu hiện Giá trị bằng tiền của các loại tài sản cố định ở doanh nghiệp, thể hiện quy mô của doanh nghiệp. Tài sản cố định nhiều hay ít, chất lượng hay không chất lượng, sử dụng có hiệu quả hay không đều ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của doanh nghiệp. Một số chỉ tiêu cần phân tích để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định của doanh nghiệp.

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{DTT}}{\text{VCD}_{\text{bq}}} \quad (1.9)$$

Trong đó: VCD bình quân = Nguyên giá TSCĐ - khấu hao lũy kế

Sức sản xuất của vốn cố định phản ánh 1 đồng TSCĐ trong kỳ bỏ ra làm ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần.

$$\text{Hiệu quả sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{LNST}}{\text{VCD}} \times 100\% \quad (1.10)$$

Hiệu quả sử dụng vốn cố định phản ánh 100 đồng TSCĐ trong kỳ bỏ ra tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế từ TSCĐ đó.

$$\text{Hiệu quả sử dụng TSCĐ} = \frac{\text{LNST}}{\text{Giá trị TSCĐ}} \times 100\% \quad (1.11)$$

Hiệu quả tài sản cố định cho biết cứ 100 đồng TSCĐ bỏ ra mang về cho doanh nghiệp bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSCĐ} = \frac{\text{DTT}}{\text{Giá trị TSCĐ}} \times 100\% \quad (1.12)$$

Hiệu suất sử dụng TSCĐ đo lường việc sử dụng tài sản cố định như thế nào, chỉ tiêu này càng cao càng tốt.

TSCĐ ở đây là Giá trị còn lại bằng nguyên giá trừ đi phần hao mòn lũy kế.

### 1.3.3. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng VLĐ

Hiệu quả sử dụng vốn lưu động được biểu hiện ở các chỉ số tài chính như tốc độ luân chuyển vốn lưu động, sức sinh lời của đồng vốn.

$$\text{Tốc độ luân chuyển vốn lưu động (H VLĐ}_{\text{bq}}) = \frac{\text{DTT}}{\text{VLĐ}} \quad (\text{Vòng/kỳ}) \quad (1.13)$$

Chỉ tiêu này cho biết vốn lưu động quay được mấy vòng trong kỳ. Nếu số vòng quay tăng chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động tăng và ngược lại.

$$\text{Số ngày một vòng quay của VLĐ} = \frac{360}{\text{H}_{\text{VLĐ}}} \quad (\text{Ngày/vòng}) \quad (1.14)$$

Chỉ tiêu này thể hiện số ngày cần thiết cho vốn lưu động quay được một vòng. Thời gian của 1 vòng càng nhỏ thì thể hiện tốc độ luân chuyển càng lớn.

$$\text{Hiệu suất sử dụng hàng tồn kho}(H_{\text{HTK}}) = \frac{\text{Giá vốn hàng bán(GVHB)}}{\text{HTK}_{\text{bq}}} \quad (\text{Vòng/kỳ}) \quad (1.15)$$

$$\text{Số ngày một vòng quay của HTK}(N_{\text{VLD}}) = \frac{360}{H_{\text{HTK}}} \quad (\text{Ngày/vòng}) \quad (1.16)$$

$$\text{Hiệu suất sử dụng khoản phải thu}(H_{\text{PT}}) = \frac{\text{DTT}}{\text{Giá trị bình quân các khoản phải thu}} \quad (1.17)$$

$$\text{Số ngày một vòng quay của khoản phải thu}(N_{\text{PT}}) = \frac{360}{H_{\text{PT}}} \quad (1.18)$$

$$\text{Hiệu quả sử dụng vốn lưu động}(T_{\text{VLD}}) = \frac{\text{LNST}}{\text{VLD}} \times 100\% \quad (1.19)$$

Chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn lưu động phản ánh 100 đồng vốn lưu động trong kỳ làm ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. Đây là chỉ tiêu quan trọng phản ánh hiệu quả kinh doanh tổng hợp ở doanh nghiệp.

\* *Khả năng thanh toán Tổng quát*

$$\text{Khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ}}$$

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát là chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán chung của Doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này cho biết: với tổng số tài sản hiện có, Doanh nghiệp có bảo đảm trang trải được các khoản nợ phải trả hay không. Nếu trị số chỉ tiêu "Hệ số khả năng thanh toán tổng quát" của Doanh nghiệp luôn  $\geq 1$ , Doanh nghiệp bảo đảm được khả năng thanh toán tổng quát và ngược lại; trị số này  $< 1$ , Doanh nghiệp không bảo đảm được khả năng trang trải các khoản nợ. Trị số của "Hệ số khả năng thanh toán tổng quát" càng nhỏ hơn 1, Doanh nghiệp càng mất dần khả năng thanh toán.

\* *Khả năng thanh toán tức thời*

$$\text{Khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ số khả năng thanh toán tức thời cho biết bao nhiêu tiền mặt và các khoản tương đương tiền (ví dụ chứng khoán khả mại) của Doanh nghiệp để đáp ứng các nghĩa vụ nợ ngắn hạn. Nói cách khác chỉ số thanh toán tức thời cho biết,

cứ một đồng nợ ngắn hạn thì có bao nhiêu tiền mặt và các khoản tương đương tiền đảm bảo chi trả.

Tuy nhiên chỉ tiêu này không được quá cao, vì khi tỷ lệ này quá cao đồng nghĩa với việc sử dụng không hiệu quả quỹ tiền mặt, Doanh nghiệp luôn sẵn tiền để trả nợ, nhưng thời điểm trả nợ xảy ra không liên tục nguồn tiền sẽ đứng im không vận động, như vậy sẽ lãng phí.

\* *Khả năng thanh toán nhanh*

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{TSNH} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Tỷ số khả năng thanh toán nhanh là tỷ số giữa các tài sản quay vòng nhanh với nợ ngắn hạn. Tài sản quay vòng nhanh là những tài sản có thể nhanh chóng chuyển đổi thành tiền, bao gồm: Tiền mặt, chứng khoán ngắn hạn, các khoản phải thu. Tài sản dự trữ (tồn kho) là các tài sản khó chuyển thành tiền hơn so với tổng tài sản lưu động và dễ bị lỗ nhất nếu được bán. Do vậy, tỷ số khả năng thanh toán nhanh cho biết khả năng hoàn trả các khoản nợ ngắn hạn không phụ thuộc vào việc bán tài sản dự trữ (tồn kho) và được xác định bằng cách lấy tài sản lưu động trừ phần dự trữ (tồn kho) chia cho nợ ngắn hạn hay nói cách khác, hệ số khả năng thanh toán nhanh cho biết Doanh nghiệp có bao nhiêu đồng vốn bằng tiền hoặc các khoản tương đương tiền để thanh toán ngay cho một đồng nợ ngắn hạn.

## **CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU THƯƠNG MẠI VẬN TẢI KHÁNH HÀ**

### **2.1. Giới thiệu về Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà**

#### **2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của Công ty**

Tên doanh nghiệp : Công ty TNHH xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà

Mã số thuế: 0201282562

Trụ sở chính : Số 45/14/162 Trung Lực, Phường Đằng Lâm, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Số TK: 04401010015952 tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải – CN Cộng Hòa

Vốn điều lệ: 1.000.000.000 đồng

Công ty TNHH xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà là một đơn vị kinh tế hạch toán độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, có quan hệ đối nội đối ngoại tốt và có con dấu riêng. Công ty luôn bình đẳng trong kinh doanh với các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế khác. Công ty được phép mở tài khoản giao dịch tại các ngân hàng theo quy định của pháp luật.

Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã không ngừng phát triển, mở rộng thị trường hoạt động và liên kết với các Công ty cùng lĩnh vực nhằm đưa Công ty ngày một phát triển. Từ 1 công ty nhỏ lẻ với bộ phận nhân viên ít, công ty đã dần hoàn thiện và phát triển trở thành một trong những công ty chủ chốt về lĩnh vực vận tải, có khả năng cạnh tranh với các công ty lớn lâu năm, với bộ phận nhân viên dày dặn kinh nghiệm và nhiệt huyết hứa hẹn sẽ đưa công ty vươn đến tầm cao mới, mở rộng quy mô, với hàng trăm khách hàng và đại lý khắp cả nước.

#### **\*Đặc điểm chung về hoạt động sản xuất kinh doanh**

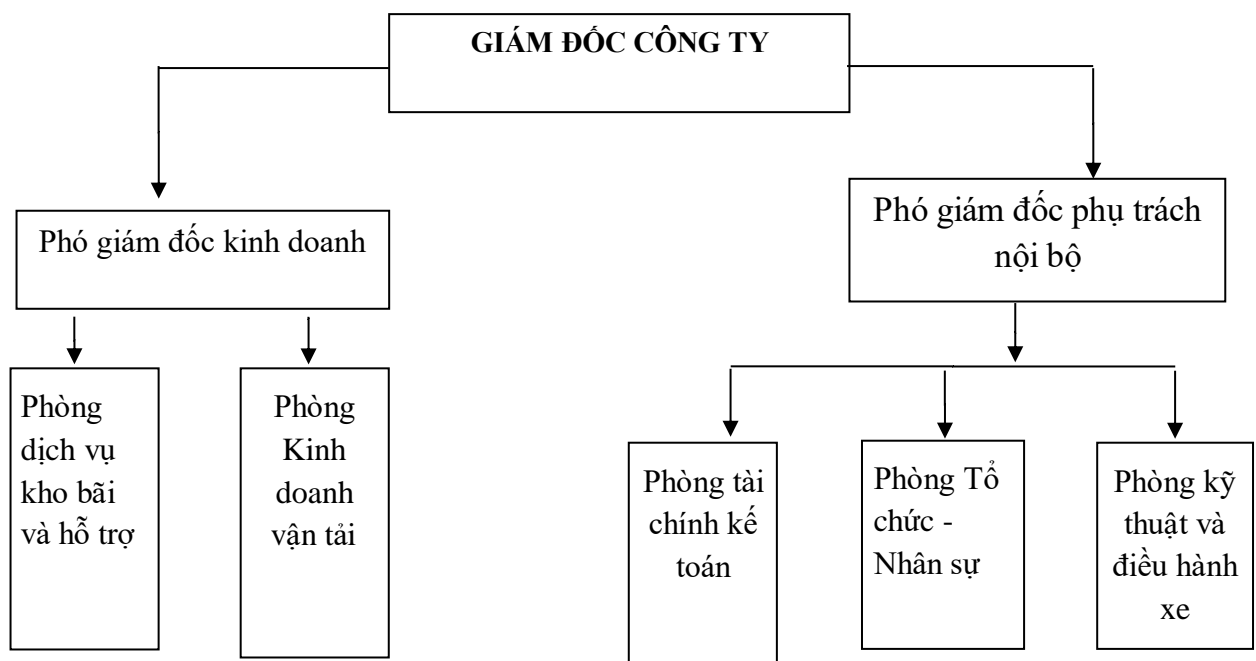
- Vận tải máy móc, thiết bị, sắt thép...
- Vận tải hành khách bằng taxi;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;

- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đại lý hàng hóa;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Dịch vụ giao nhận, nâng cầu, kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ khai thuê hải quan. Lai dắt tàu sông, tàu biển.
- Sửa chữa phương tiện thủy;
- Bốc xếp hàng hóa.

### 2.1.2 Cơ cấu tổ chức, chức năng của các phòng ban

#### \* Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý

**Sơ đồ 2.1 : Sơ đồ bộ máy quản lý của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà**



(Nguồn: Tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà )

#### \* Chức năng của các phòng ban

Công ty duy trì bộ máy quản lý theo kiểu Trực tuyến tham mưu.

- **Giám đốc Công ty** là người đứng đầu đại diện theo pháp luật của công ty, trực tiếp điều hành các bộ phận phòng ban, có chức năng điều hành tổ chức thực hiện mọi hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác của công ty. Là người đại diện công ty ký kết các văn bản, hợp đồng, đồng thời đưa ra

những đối sách, chiến lược, phương pháp phát triển và chịu trách nhiệm pháp lý trong toàn bộ hoạt động của công ty.

- **Các Phó giám đốc** giúp Giám đốc phụ trách các mặt: Sản xuất -Kỹ thuật, Kinh doanh, Tổ chức hành chính và phải chịu trách nhiệm về các lĩnh vực mình phụ trách.

- **Phòng kỹ thuật** : trực tiếp theo dõi các thiết bị, kiểm tra giám sát chất lượng thiết bị của công ty, tham mưu cho giám đốc trong công tác quản lý chất lượng và quản lý kỹ thuật.

- **Phòng tài chính kế toán**: Chịu trách nhiệm theo dõi về chế độ kế toán, công tác quản lý tài chính theo quy chế của công ty và quy định của pháp luật.

- **Phòng kinh doanh**: Nghiên cứu thị trường, phát triển mối quan hệ khách hàng

- **Phòng tổ chức lao động**: giúp ban Giám đốc tổ chức công tác quản lý lao động, nhân viên

Trưởng các phòng được giao toàn quyền trong việc bố trí lao động điều hành công việc cụ thể trong phạm vi quản lý của mình để thực hiện nhiệm vụ được giao. Trưởng các bộ phận có thể giao nhiệm vụ hoặc uỷ quyền cho cấp phó một số công việc và quyền hạn nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm trước Giám đốc về việc phân công và uỷ quyền trên

#### \* **Ngành nghề kinh doanh của công ty**

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Bốc xếp hàng hóa
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
- Hoạt động cấp tín dụng khác
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
- Vệ sinh chung nhà cửa
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác

Trong số doanh mục công ty đăng ký ngành nghề chính công ty hoạt động là vận tải hàng hóa bằng đường bộ



### **2.1.3. Kết quả sản xuất kinh doanh của công ty TNHH xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà**

**Bảng 2.1: Kết quả kinh doanh của công ty giai đoạn 2016 – 2018**

Đơn vị: Đồng

| ST<br>T | Chỉ tiêu  | Năm 2016      | Năm 2017      | Năm 2018       | Chênh lệch 2017/2016 |         | Chênh lệch 2018/2017 |         |
|---------|---|---------------|---------------|----------------|----------------------|---------|----------------------|---------|
|         |   |               |               |                | (+/-)                | (%)     | (+/-)                | (%)     |
| 1       | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 235,400,000   | 3,025,330,795 | 12,415,203,630 | 2,789,930,795        | 1185.2% | 9,389,872,835        | 310.4%  |
| 2       | Các khoản giảm trừ doanh thu                    |               |               |                |                      |         |                      | -       |
| 3       | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 235,400,000   | 3,025,330,795 | 12,415,203,630 | 2,789,930,795        | 1185.2% | 9,389,872,835        | 310.4%  |
| 4       | Giá vốn hàng bán                                | 204,019,229   | 2,525,595,892 | 11,166,534,703 | 2,321,576,663        | 1137.9% | 8,640,938,811        | 342.1%  |
| 5       | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 31,380,771    | 499,734,903   | 1,248,668,927  | 468,354,132          | 1492.5% | 748,934,024          | 149.9%  |
| 6       | Doanh thu tài chính                             | 57,671        | 151,934       | 386,068        | 94,263               | 163.4%  | 234,134              | 154.1%  |
| 7       | Chi phí tài chính                               |               | 93,074,332    | 339,768,679    | 93,074,332           |         | 246,694,347          | 265.1%  |
|         | -Trong đó: chi phí lãi vay                      |               | 93,074,332    | 339,768,679    | 93,074,332           |         | 246,694,347          | 265.1%  |
| 8       | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 296,591,819   | 496,766,717   | 755,080,710    | 200,174,898          | 67.5%   | 258,313,993          | 52.0%   |
| 9       | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | (265,153,377) | (89,954,212)  | 154,205,606    | 175,199,165          | -66.1%  | 244,159,818          | -271.4% |
| 10      | Thu nhập khác                                   | 959,308,730   | 33,824        |                | (959,274,906)        | -100.0% | (33,824)             | -100.0% |
| 11      | Chi phí khác                                    | 867,595,000   | 720           |                | (867,594,280)        | -100.0% | (720)                | -100.0% |
| 12      | Lợi nhuận khác                                  | 91,713,730    | 33,104        |                | (91,680,626)         | -100.0% | (33,104)             | -100.0% |
| 13      | Tổng lợi nhuận trước thuế                       | (173,439,647) | (89,921,108)  | 154,205,606    | 83,518,539           | -48.2%  | 244,126,714          | -271.5% |
| 14      | Thuế TNDN hiện hành                             |               |               | 30,841,121     |                      |         | 30,841,121           |         |
| 15      | LN sau thuế                                     | (173,439,647) | (89,921,108)  | 123,364,485    | 83,518,539           | -48.2%  | 213,285,593          | -237.2% |

(Nguồn: BCTC của Công ty năm 2016-2018)

Nhìn chung trong ba năm qua công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thương mại Vận tải Khánh Hà hoạt động có hiệu quả biểu hiện là sự tăng lên liên tục của doanh thu và lợi nhuận. Cụ thể như sau:

### **Doanh thu:**

Từ bảng số liệu ta thấy doanh thu của công ty tăng đều qua ba năm liền. Từ hơn 235.400.000 đồng năm 2016 tăng lên 3.025.330.795 đồng năm 2017 với tốc độ tăng là 1185.19%. Lý do là năm 2016 doanh nghiệp mới thành lập nên doanh thu còn thấp. Năm 2018 doanh thu tăng mạnh hơn đạt trên 12,4 tỷ đồng cao hơn 9.3 tỷ đồng so với năm 2017 tương ứng với tốc độ tăng là 310,38%. Sở dĩ doanh thu năm 2018 tăng cao vậy là do năm 2018 công ty đã ký được nhiều hợp đồng vận chuyển lớn vào các khu công nghiệp và vào những tháng cuối năm giá cước vận tải của công ty tăng cao đã làm tăng doanh thu của công ty. Tuy sau đó giá có giảm nhưng được chia giảm nhiều lần và mỗi lần giảm không nhiều.

**Giá vốn hàng bán:** Song song với sự tăng lên của doanh thu thì ba năm qua chi phí hoạt động của công ty cũng liên tục tăng cao. Trong năm 2018 chi phí cao nhất với tổng chi phí hơn 11,166 tỷ đồng.

### **Lợi nhuận:**

Cùng với sự tăng lên của doanh thu thì lợi nhuận cũng tăng qua ba năm. Tuy nhiên năm 2016 và 2017 doanh nghiệp bị lỗ do doanh nghiệp mới thành lập, doanh thu thấp, nhưng những chi phí cố định như khấu hao TSCĐ, tiền lương, các chi phí vốn vay ngân hàng,... vẫn phải trang trải. Sang năm 2018 lợi nhuận tiếp tục tăng với tốc độ nhanh hơn, năm này lợi nhuận của công ty là hơn 154 triệu đồng tăng 244 triệu đồng so với năm 2017 tương ứng tốc độ tăng là 271.49%. Lợi nhuận năm 2018 tăng với tốc độ cao như vậy là do khi cước vận tải tăng, doanh thu của công ty tăng mạnh đồng thời chi phí trong năm này cũng tăng nhưng với tốc độ chậm hơn đã làm cho lợi nhuận tăng cao. Ở đây ta chỉ mới phân tích khái quát tình hình doanh thu, chi phí, lợi nhuận của công ty xem những năm qua công ty hoạt động như thế nào. Để hiểu rõ hơn tình hình tài chính của công ty ta sẽ đi sâu nghiên cứu trong phần sau.

## **2.2.Thực trạng sử dụng và huy động vốn của công ty TNHH xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà**

### **2.2.1 Có cấu tài sản**

**Bảng 2.2. Phân tích cơ cấu tài sản tại công ty TNHH xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà Giai đoạn 2016-2018.**

Đơn vị tính: Đồng

| CHỈ TIÊU                                       | Năm 2016           |               | Năm 2017             |               | Năm 2018              |               | So sánh (2016/2017)  |               |              | So sánh (2017/2018)  |                |               |
|--|--------------------|---------------|----------------------|---------------|-----------------------|---------------|----------------------|---------------|--------------|----------------------|----------------|---------------|
|  | Số tiền            | Tỷ trọng      | Số tiền              | Tỷ trọng      | Số tiền               | Tỷ trọng      | Số tiền              | Tỷ lệ         | Tỷ trọng     | Số tiền              | Tỷ lệ          | Tỷ trọng      |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>439.560.353</b> | <b>46,2%</b>  | <b>833.953.240</b>   | <b>15,3%</b>  | <b>6.265.871.163</b>  | <b>48,2%</b>  | <b>394.392.887</b>   | <b>89,7%</b>  | <b>-</b>     | <b>5.431.917.923</b> | <b>651,3%</b>  | <b>32,9%</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>11.660.671</b>  | <b>2,7%</b>   | <b>12.100.186</b>    | <b>1,5%</b>   | <b>49.527.751</b>     | <b>0,8%</b>   | <b>439.515</b>       | <b>3,8%</b>   | <b>-1,2%</b> | <b>37.427.565</b>    | <b>309,3%</b>  | <b>-0,7%</b>  |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>           |                    |               |                      |               |                       |               |                      |               |              |                      |                |               |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>240.240.000</b> | <b>54,7%</b>  | <b>435.853.875</b>   | <b>52,3%</b>  | <b>6.041.704.064</b>  | <b>96,4%</b>  | <b>195.613.875</b>   | <b>81,4%</b>  | <b>-2,4%</b> | <b>5.605.850.189</b> | <b>1286,2%</b> | <b>44,2%</b>  |
| 1. Phải thu của khách hàng                     | 240.240.000        |               | 435.853.875          |               | 6.041.704.064         | 100,0%        | 195.613.875          | 81,4%         | 0,0%         | 5.605.850.189        | 1286,2%        | 100,0%        |
| 2. Trả trước cho người bán                     |                    | 0,0%          |                      | 0,0%          |                       | 0,0%          |                      | 0,0%          |              |                      |                | 0,0%          |
| 3. Các khoản phải thu khác                     |                    | 0,0%          |                      | 0,0%          |                       | 0,0%          |                      | 0,0%          |              |                      |                | 0,0%          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>-</b>           | <b>0,0%</b>   | <b>-</b>             | <b>0,0%</b>   | <b>0,0%</b>           | <b>0,0%</b>   | <b>0,0%</b>          | <b>0,0%</b>   | <b>0,0%</b>  | <b>0,0%</b>          | <b>0,0%</b>    | <b>0,0%</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                | -                  | 0%            | -                    | 0%            |                       | 0%            |                      |               | -            |                      |                | -             |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)          |                    |               |                      |               |                       |               |                      |               |              |                      |                |               |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>187.659.682</b> | <b>42,7%</b>  | <b>385.999.179</b>   | <b>46,3%</b>  | <b>248.806.399</b>    | <b>3,9%</b>   | <b>198.339.497</b>   | <b>105,7%</b> | <b>3,6%</b>  | <b>(137.192.780)</b> | <b>-35,5%</b>  | <b>-42,4%</b> |
| 1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ         | 51.773.394         | 27,6%         | 310.172.020          | 80,4%         | 174.639.348           | 100,0%        | 258.398.626          | 499,1%        | 52,8%        | (135.532.672)        | -43,7%         | 19,6%         |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    |                    | 0,0%          | -                    | 0,0%          | -                     | 0,0%          |                      |               | 0,0%         | -                    |                | 0,0%          |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác                       | 135.886.288        | 72,4%         | 75.827.159           | 19,6%         | 74.167.051            |               | - 60.059.129         | -44,2%        | - 52,8%      | (75.827.159)         | -100%          | -19,6%        |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>511.000.000</b> | <b>53,8%</b>  | <b>4.629.301.605</b> | <b>84,7%</b>  | <b>6.747.295.741</b>  | <b>51,8%</b>  | <b>4.118.301.605</b> | <b>805,9%</b> | <b>31,0%</b> | <b>2.117.994.136</b> | <b>45,8%</b>   | <b>-32,9%</b> |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                      | <b>511.000.000</b> | <b>100,0%</b> | <b>4.629.301.605</b> | <b>100,0%</b> | <b>6.747.295.741</b>  | <b>100,0%</b> | <b>4.118.301.605</b> | <b>805,9%</b> | <b>0,0%</b>  | <b>2.117.994.136</b> | <b>45,8%</b>   | <b>0,0%</b>   |
| 1. Nguyên giá                                  | 511.000.000        | 100,0%        | 988.191.818          | 100%          | 4.458.882.728         | 125,4%        | 477.191.818          | 48,28%        | 7,8%         | 3.470.690.910        | 69,6%          | 17,6%         |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế                      |                    | 0,0%          | (358.890.213)        | -7,8%         | (1.711.586.987)       | -25,4%        | -358.890.213         | -7,8%         | -7,8%        | (1.352.696.774)      | 376,9%         | -17,6%        |
| <b>II. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>-</b>           | <b>0,0%</b>   | <b>-</b>             | <b>0,0%</b>   | <b>0,0%</b>           | <b>0,0%</b>   | <b>0,0%</b>          | <b>0,0%</b>   | <b>0,0%</b>  | <b>-</b>             | <b>0,0%</b>    | <b>0,0%</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn                            |                    |               |                      |               |                       |               |                      |               |              |                      |                |               |
| 2. Tài sản dài hạn khác                        |                    |               | 4.000.000.000        |               | 4.000.000.000         |               |                      |               |              |                      |                |               |
| 3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)       | -                  |               | -                    |               | -                     |               | -                    | -             | -            | -                    | -              | -             |
| <b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>-</b>           | <b>0,0%</b>   | <b>-</b>             | <b>0,0%</b>   | <b>0,0%</b>           | <b>0,0%</b>   | <b>0,0%</b>          | <b>0,0%</b>   | <b>0,0%</b>  | <b>-</b>             | <b>-</b>       | <b>0,0%</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết      |                    |               |                      |               |                       |               |                      |               |              |                      |                |               |
| 2. Đầu tư dài hạn khác                         |                    |               |                      |               |                       |               |                      |               |              |                      |                |               |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>950.560.353</b> | <b>100%</b>   | <b>5.463.254.845</b> | <b>100%</b>   | <b>13.013.166.904</b> | <b>100%</b>   | <b>4.512.694.492</b> | <b>475%</b>   | <b>-</b>     | <b>7.549.912.059</b> | <b>138,2%</b>  | <b>-</b>      |

(Nguồn: BCTC của Công ty năm 2016-2018)

**\*Phân tích**

Tổng tài sản của doanh nghiệp nhìn chung tăng đều qua các năm. Cụ thể năm 2018 tổng tài sản tăng 4.512.694.494 so với năm 2016. Nguyên nhân là do năm 2017 doanh nghiệp tiến hành đầu tư nhiều đầu container khiến cho tài sản tăng. Đến năm 2018 tổng tài sản của doanh nghiệp tiếp tục tăng thêm 7.549.912.059đ so với năm 2017, tương ứng với tăng 1382%. Nguyên nhân làm tài sản tăng do ảnh hưởng của hai chỉ tiêu là tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn, được thể hiện như sau:

Trong tổng số vốn của doanh nghiệp thì tài sản ngắn hạn chiếm tỉ trọng nhỏ hơn tài sản dài hạn, cụ thể năm 2016, tài sản ngắn hạn là 439.560.353 đồng chiếm 46,2% tổng tài sản, năm 2017 tổng tài sản là 833.953.240 đồng, chiếm 153% tổng vốn kinh doanh, tăng 394.392.887đồng so với năm 2016 tương ứng tăng 89,7%. Năm 2018, tài sản ngắn hạn tăng lên đến 6.265.871.163 đồng, chiếm 48,2% trong tổng số vốn, tăng đột biến 5.431.917.923 đồng so với năm 2018 tương ứng 651,3%. Nguyên nhân làm tài sản ngắn hạn tăng liên tục trong ba năm do công ty gia tăng các khoản nợ phải thu ngắn hạn.

Qua bảng số liệu trên ta thấy tiền và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp tăng đều qua các năm. Năm 2016 tiền và các khoản tương đương tiền của công ty là 11.660.71(đồng), chiếm 2,7% trong tổng tài sản ngắn hạn. Năm 2017 vốn bằng tiền tăng lên 12.100.186 (đồng) chiếm 1,5% tổng tài sản ngắn hạn. Năm 2018 tiền và các khoản tương đương tiền tăng nhanh lên đến 49.527.751đồng chiếm 0,8% tổng số tài sản ngắn hạn. Mặc dù tiền và các khoản tương đương tiền tăng đều qua các năm nhưng tỷ trọng trong tổng tài sản ngắn hạn lại chiếm tỷ lệ rất nhỏ và giảm dần, điều này cho thấy hoạt động đầu tư của doanh nghiệp chưa được hiệu quả. Lượng tiền dự trữ quá ít sẽ gây khó khăn trong việc thanh toán tức thời cho doanh nghiệp.

Các khoản phải thu ngắn hạn của doanh nghiệp chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp. Các khoản phải thu ngắn hạn tăng dần qua các năm. Năm 2016, trị giá các khoản phải thu là 240.240.00 (đồng) chiếm 54,7% tổng tài sản ngắn hạn. Năm 2017 trị giá các khoản phải thu tăng lên

1435.853.874 (đồng) tỷ trọng lại giảm xuống còn 52,3% tổng số tài sản ngắn hạn. So sánh với năm 2016 ta thấy trị giá các khoản phải thu tăng lên 195.613.875(đồng) tương ứng tăng 81,4%. Năm 2018, trị giá khoản phải thu là 6.041.704.064 (đồng) chiếm 96,4%. Như vậy trị giá Các khoản phải thu ngắn hạn của năm 2018 đã tăng rất nhiều so với năm 2017 là 5.605.850.189 (đồng) tương ứng tăng 1286,2%. Ta thấy hoạt động bán chịu của công ty là tương đối nhiều, điều này có thể làm tăng tính cạnh tranh trên thị trường song cũng là yếu tố làm giảm khả năng sinh lời do vốn bị chiếm dụng cũng như rủi ro đối với công ty.

Tài sản ngắn khác năm 2016 tài sản ngắn khác của công ty là 187.659.682 (đồng), chiếm 42,7% trong tổng tài sản ngắn hạn. Năm 2017 tài sản ngắn tăng lên 385.999.179 (đồng) chiếm 46.3 % tổng tài sản ngắn hạn. Năm 2018 tài sản ngắn khác giảm xuống còn 248.806.399 đồng chiếm 3,9 % tổng số tài sản ngắn hạn. Nguyên nhân làm cho các khoản tài sản ngắn hạn khác biến đổi như vậy là do ảnh hưởng từ các khoản thuế được khấu trừ biến đổi qua các năm.

Qua bảng số liệu trên ta cũng thấy tài sản dài hạn của công ty chiếm tỷ trọng cao hơn tài sản ngắn hạn. Vì công ty hoạt động sản xuất trong lĩnh vực vận tải... nên giá trị vốn cố định lớn dẫn đến tỷ trọng tài sản dài hạn trong tài sản cao chủ yếu là công ty tự đầu tư. Giá trị chủ yếu của tài sản dài hạn là đầu tư phương tiện vận tải. Tài sản dài hạn của công ty trong giai đoạn 2016-2018 có xu hướng tăng nhưng tốc độ tăng không đều. Năm 2017 tài sản dài hạn tăng mạnh từ 511.000.000 đồng lên đến 4.629.301.605 (đồng), tương ứng tăng 805,9%. Đến năm 2018 tài sản dài hạn tăng lên đến 6.747.295.741 đồng, tương ứng tăng 45,8%. Tài sản dài hạn tăng nhanh do doanh nghiệp đầu tư thêm tài sản cố định để mở rộng kinh doanh. Điều này cho thấy doanh nghiệp chủ yếu đầu tư kinh doanh trong dài hạn, đây là hướng đi phù hợp với tính chất và qui mô kinh doanh của công ty. Tuy nhiên cũng cần phải có những biện pháp đầu tư tài sản cố định, cải tiến kỹ thuật để mang lại hiệu quả cao hơn. Qua đó cho ta thấy tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản, cơ cấu như vậy là hợp lý đối với một Công ty có quy mô lớn hoạt động trong lĩnh vực vận tải cần có giá trị

TSCĐ chủ yếu là máy móc thiết bị có giá trị lớn. Tài sản tăng tức là đầu tư có hiệu quả và đang mở rộng nhiều hơn nữa các mối quan hệ kinh doanh.

### **2.2.2. Cơ cấu nguồn vốn**

**Bảng 2.3. Phân tích cơ cấu nguồn vốn tại công ty TNHH xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà Giai đoạn 2016-2018.**

Đơn vị tính: Đồng

| CHỈ TIÊU                               | Năm 2016           |               | Năm 2017             |              | Năm 2018              |              | So sánh (2016/2017)  |                |               | So sánh (2017/2018)  |                |               |
|--|--------------------|---------------|----------------------|--------------|-----------------------|--------------|----------------------|----------------|---------------|----------------------|----------------|---------------|
|  | Số tiền            | Tỷ trọng      | Số tiền              | Tỷ trọng     | Số tiền               | Tỷ trọng     | Số tiền              | Tỷ lệ          | Tỷ trọng      | Số tiền              | Tỷ lệ          | Tỷ trọng      |
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                 | <b>124.000.000</b> | <b>13,0%</b>  | <b>4.727.015.600</b> | <b>86,5%</b> | <b>8.180.565.229</b>  | <b>62,6%</b> | <b>4.603.015.600</b> | <b>3712,1%</b> | <b>73%</b>    | <b>3.453.549.629</b> | <b>73,1%</b>   | <b>-23,9%</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  | <b>124.000.000</b> | <b>100,0%</b> | <b>2.492.479.600</b> | <b>52,7%</b> | <b>4.762.807.229</b>  | <b>58,2%</b> | <b>2.368.479.600</b> | <b>1910,1%</b> | <b>-47,3%</b> | <b>2.270.327.629</b> | <b>91,1%</b>   | <b>5,5%</b>   |
| 1. Vay ngắn hạn                        | 50.000.000         |               | 2.070.000.000        |              | 1.270.000.000         |              | 2.020.000.000        | -              | -             | (800.000.000)        | -              | -             |
| 2. Phải trả cho người bán              | 74.000.000         | 59,7%         | 423.479.600          | 17,0%        | 3.494.307.229         | 73,4%        | 349.479.600          | 472,3%         | -42,7%        | 3.070.827.629        | 725,1%         | 56,4%         |
| 3. Người mua trả tiền trước            |                    | 0,0%          |                      | 0,0%         |                       | 0,0%         |                      |                | 0,0%          |                      |                | 0,0%          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước |                    | 0,0%          | (1.000.000)          | 0,0%         | (1.500.000)           | 0,0%         | (1.000.000)          |                | 0,0%          | (500.000)            | 50,0%          | 0,0%          |
| 5. Phải trả người lao động             |                    | 0,0%          |                      | 0,0%         |                       | 0,0%         |                      |                | 0,0%          |                      |                | 0%            |
| 6. Chi phí phải trả                    |                    | 0,0%          |                      | 0,0%         |                       | 0,0%         |                      |                | 0,0%          |                      |                | 0,0%          |
| 7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác    |                    | 0,0%          |                      | 0,0%         |                       | 0,0%         |                      |                | 0,0%          |                      |                | 0,0%          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                  | <b>-</b>           | <b>0,0%</b>   | <b>2.234.536.000</b> | <b>47,3%</b> | <b>3.417.758.000</b>  | <b>41,8%</b> | <b>2.234.536.000</b> |                | <b>47,3%</b>  | <b>1.183.222.000</b> | <b>53,0%</b>   | <b>-5,5%</b>  |
| 1. Vay và nợ dài hạn                   |                    |               | 2.234.536.000        | 100%         | 3.417.758.000         | 100%         | 2.234.536.000        |                | -             | 1.183.222.000        | 53,0%          | -             |
| <b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>              | <b>826.560.353</b> | <b>87,0%</b>  | <b>736.239.245</b>   | <b>13,5%</b> | <b>4.890.444.851</b>  | <b>37,4%</b> | <b>(90.321.108)</b>  | <b>-10,9%</b>  | <b>-73,5%</b> | <b>4.154.205.606</b> | <b>564,2%</b>  | <b>23,9%</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>826.560.353</b> | <b>100%</b>   | <b>736.239.245</b>   | <b>100%</b>  | <b>4.890.444.851</b>  | <b>100%</b>  | <b>(90.321.108)</b>  | <b>-10,9%</b>  | <b>-</b>      | <b>4.154.205.606</b> | <b>564,2%</b>  | <b>-</b>      |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu           | 1.000.000.000      | 121,0%        | 1.000.000.000        | 135,8%       | 5.000.000.000         | 102,2%       | -                    | 0,0%           | 14,8%         | 4.000.000.000        | -              | 33,6%         |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | (173.439.647)      | -21,0%        | (263.760.755)        | -35,8%       | (109.555.149)         | -2,2%        | (90.321.108)         | 52,1%          | -14,8%        | 154.205.606          | -58,5%         | 33,6%         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>             | <b>950.560.353</b> | <b>100%</b>   | <b>5.463.254.845</b> | <b>100%</b>  | <b>13.071.010.080</b> | <b>100%</b>  | <b>4.512.694.492</b> | <b>474,74%</b> | <b>-</b>      | <b>7.607.755.235</b> | <b>139,55%</b> | <b>-</b>      |

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán năm 2016,2017,2018 - Phòng Kế toán)



Qua bảng số liệu phân tích ta thấy tổng nguồn vốn của công ty tăng đều qua 3 năm cho thấy quy mô hoạt động của công ty đã được mở rộng. Năm 2017 tổng nguồn vốn là trên 5 tỷ đồng tăng lên hơn 950 triệu đồng so với năm 2016 với tốc độ tăng là 474,74%. Năm 2018 tổng nguồn vốn của công ty là hơn 13 tỷ đồng tăng 7.6 tỷ đồng so với năm 2017 tương ứng tốc độ tăng là 139.55%. Nguyên nhân tăng tổng nguồn vốn là do nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu tăng lên. Ta xét riêng từng khoản mục.

### **2.2.3. Nợ phải trả:**

Nợ phải trả tăng mạnh từ 124 triệu đồng năm 2016 tăng lên 4,727 tỷ đồng năm 2017 và sang năm 2018 tăng lên hơn 8,1 tỷ đồng. So sánh giữa năm 2017 với năm 2016 nợ phải trả tăng gần 4,603 tỷ đồng tương ứng với tốc độ tăng 3712,11%. Năm 2018 thì tốc độ tăng giảm chỉ tăng 73,41% so với năm 2017 với số tiền tăng là 3,69 tỷ đồng. Tỷ trọng các khoản nợ phải trả năm 2016 chiếm 13% trong tổng nguồn vốn, đến năm 2017 tỷ trọng này thay đổi chiếm 86.5% trong tổng nguồn vốn. Điều này cho thấy, doanh nghiệp đang chiếm dụng vốn của các đơn vị khác nhiều. Đến năm 2018 tỷ trọng các khoản nợ phải trả giảm xuống còn 62,6% do thấy doanh nghiệp đang từng bước thanh toán được nhiều công nợ. Nợ phải trả tăng đều qua các năm là do chịu ảnh hưởng của các nhân tố sau:

- **Nợ ngắn hạn:** Là nguồn tài trợ nhanh nhất cho doanh nghiệp khi nguồn vốn không xoay vòng kịp tuy nhiên khi sử dụng nợ ngắn hạn nhiều sẽ dẫn đến mất an toàn cho hoạt động của đơn vị khi các khoản nợ này đến hạn mà đơn vị không thanh toán được. Trong ba năm qua thì nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng cao nhất trong nợ phải trả và trong tổng nguồn vốn. Năm 2016 nợ ngắn hạn là 124 triệu đồng chiếm 100% nợ phải trả. Năm 2017 là trên 2,492 tỷ đồng chiếm 52,73% nợ phải trả. Năm 2017 nợ ngắn hạn tăng 2,368 tỷ đồng so với năm 2016 hay tốc độ tăng là 1910,06%. Năm 2018 nợ ngắn hạn là gần 4,762 tỷ đồng chiếm 58,11% trong nợ phải trả tăng trên 2,27 tỷ đồng so với năm 2017 hay tốc độ tăng là 91,09%. Nợ ngắn hạn tăng cho thấy công ty đang gặp khó khăn về

nguồn vốn trong kinh doanh. Để thấy rõ hơn ta đi vào phân tích từng khoản mục trong nợ ngắn hạn.

+ Vay ngắn hạn: vay ngắn hạn năm 2016 là 50 triệu đồng chiếm 40,32% trong nợ ngắn hạn đến năm 2017 là trên 2.070.000.000 đồng chiếm 83,05% trong nợ ngắn hạn tăng hơn 40 lần so với năm 2016. Đến năm 2018 vay ngắn hạn giảm xuống còn 1.270.000.000 đồng chiếm 26,66% trong tổng nợ ngắn hạn giảm 38,65% so với năm 2017 nhưng vẫn cao hơn so với năm 2016. Các khoản vay ngắn hạn tăng trong năm 2017 so với 2016 là do công ty đang mở rộng quy mô hoạt động nên cần rất nhiều nguồn vốn mà vốn chủ sở hữu hiện không đáp ứng đủ nhu cầu của công ty. Sang năm 2018 thì do tình hình kinh tế, lãi suất thị trường biến động phức tạp đồng thời nguồn vốn chủ sở hữu của công ty tăng lên phần nào đáp ứng được nhu cầu về vốn nên công ty đã hạn chế vốn vay ngắn hạn.

+ Phải trả người bán biến động tăng giảm không ổn định từ 74 triệu đồng năm 2016 chiếm 59,68 trong nợ ngắn hạn tăng lên trên 423 triệu đồng chiếm 16,99% tổng nợ ngắn hạn. Năm 2017 với tốc độ tăng là 472,27% so với năm 2016 cho thấy năm 2017 công ty chưa giải quyết được một phần nợ của mình. Đến năm 2018 thì khoản mục phải trả người bán vẫn tiếp tục tăng hơn 3,07 tỷ đồng so với năm 2017 tương ứng tốc độ tăng gần 725,14%.

- **Nợ dài hạn:** Nợ dài hạn của doanh nghiệp cũng tăng dần qua các năm. Năm 2016 doanh nghiệp không phát sinh khoản nợ dài hạn, sang năm 20176 nợ dài hạn là 2,234 tỷ đồng chiếm 47,27% tổng nợ phải trả. Đến năm 2018 nợ dài hạn tăng lên 3,434 tỷ đồng chiếm tỷ lệ 41,89% trong tổng nợ phải trả. Năm 2018 tăng hơn 1,19 tỷ đồng so với năm 2017 tốc độ tăng là 53,68%. Nguyên nhân nợ dài hạn tăng trong năm 2018 là do công ty mở rộng hoạt động kinh doanh nên cần nhiều vốn, doanh nghiệp đã mở rộng các khoản vốn vay từ ngân hàng làm các khoản nợ dài hạn tăng. Doanh nghiệp cần có nhiều biện pháp để làm giảm các khoản nợ đọng ngân hàng.

#### **2.2.4 Nguồn vốn chủ sở hữu:**

Vốn chủ sở hữu là nguồn tài trợ quan trọng và an toàn nhất quyết định tính tự chủ của đơn vị trong hoạt động kinh doanh. Cụ thể vốn chủ sở hữu năm 2016 trên 826.560.353 đồng chiếm 86,96% trong tổng nguồn vốn, năm 2017 là 736.239.245 đồng chiếm 13,48% trong tổng nguồn vốn. Sang năm 2018 là 4.890.444.851 đồng chiếm 37,37% trong tổng nguồn vốn. Tỷ trọng của nguồn vốn chủ sở hữu so với tổng tài sản tăng giúp công ty chủ động hơn trong hoạt động kinh doanh. Sở dĩ năm 2016 nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng lớn là do công ty vừa mới thành lập nên nguồn vốn chủ yếu là của các cổ đông góp vốn. Năm 2017 vốn chủ sở hữu cũng chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ so với tổng nguồn vốn chứng tỏ công ty vẫn còn thiếu vốn hoạt động hay công ty vẫn đang chiếm dụng vốn của đơn vị khác. Sang năm 2018 tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu đã tăng lên cho thấy công ty đã hoạt động tốt hơn. Nguồn vốn chủ sở hữu là sự cấu thành của các khoản mục của các khoản mục:

**Nguồn vốn kinh doanh :** năm 2016 và 2017 vẫn giữ nguyên. Đến năm 2018 nguồn vốn kinh doanh tăng từ 1 tỷ đồng lên 5 tỷ đồng, gấp 5 lần. Nguyên nhân là doanh nghiệp huy động được thêm các khoản góp vốn của các cổ đông.

**Lợi nhuận chưa phân phối** của các năm đều âm nhưng đã giảm dần qua các năm cho thấy công ty đã đang dần từng bước làm ăn có

Trên đây là những nguồn thuộc sở hữu của công ty nên việc nguồn vốn và quỹ tăng lên càng cho thấy khả năng độc lập về tài chính của công ty càng tốt.

#### **Nhận xét chung:**

Nợ phải trả của công ty tăng qua ba năm đặc biệt là nợ ngắn hạn cho thấy công ty đang gặp khó khăn về tài chính, công ty phải chịu thêm gánh nặng về khoản thanh toán nợ. Công ty cần xem xét để giảm bớt các khoản nợ vay và các khoản chiếm dụng vốn của người khác. Tuy nhiên tỷ trọng của nợ phải trả so với tổng nguồn vốn đang có xu hướng giảm trong khi công ty đang mở rộng hoạt động kinh doanh cho thấy công ty ngày càng chủ động hơn trong nguồn vốn kinh doanh của mình.

Nguồn vốn chủ sở hữu có biến động qua ba năm nhưng nhìn chung công ty cũng ngày càng chủ động hơn trong hoạt động kinh doanh nhưng xét về mặt tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu còn chiếm tỷ trọng thấp trong tổng nguồn vốn. Điều này cho thấy công ty đang thiếu nguồn vốn kinh doanh nên công ty cần tìm nguồn vốn từ bên ngoài.

### **2.2.3. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà**

#### **2.2.3.1. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty TNHH xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà**

**Bảng 2.4. Bảng chỉ số hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty TNHH xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà**

| S<br>T<br>T | Chỉ tiêu   | Đơn vị<br>tính | Năm 2016     | Năm 2017      | Năm 2018       | Chênh lệch    |       |               |       |
|-------------|--|----------------|--------------|---------------|----------------|---------------|-------|---------------|-------|
|             |  |                |              |               |                | Năm 2017/2016 |       | Năm 2018/2017 |       |
|             |  |                |              |               |                | +/-           | %     | +/-           | %     |
| 1           | Doanh thu thuần                                  | đồng           | 235.400.000  | 3.025.330.795 | 12.415.203.630 | 2.789.930.795 | 1.185 | 9.389.872.835 | 310   |
| 2           | Tài sản ngắn hạn                                 | đồng           | 439.560.353  | 833.953.240   | 6.340.038.214  | 394.392.887   | 90    | 5.506.084.974 | 660   |
| 3           | Nợ ngắn hạn                                      | đồng           | 0            | 0             | 0              | 0             |       | 0             |       |
| 4           | Vốn lưu động                                     | đồng           | 439.560.353  | 833.953.240   | 6.340.038.214  | 394.392.887   | 90    | 5.506.084.974 | 660   |
| 5           | Vốn lưu động bình quân                           | đồng           |              | 636.756.797   | 3.586.995.727  | 416.976.620   | 190   | 2.950.238.931 | 463   |
| 6           | Lợi nhuận sau thuế                               | đồng           | -173.439.647 | -89.921.108   | 123.364.485    | 83.518.539    | -48   | 244.126.714   | -271  |
| 7           | Số vòng quay VLD (7) =<br>(1) : (5)              | lần            |              | 4,75          | 3,46           | 4,75          |       | - 1,29        | -27   |
| 8           | Kì luân chuyển VLD (8)<br>= 360 : (7)            | lần            |              | 75,77         | 104,01         | 75,77         |       | 28,24         | 37    |
| 9           | Tỉ suất sinh lời vốn lưu<br>động (9) = (6) : (5) | lần            |              | - 0,14        | 0,03           | - 0,14        |       | 0,18          | - 124 |

*Nguồn: Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà năm 2016, 2017, 2018*

Qua bảng số liệu trên ta thấy, số vốn lưu động bình quân tăng dần qua qua các năm cho thấy hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong công ty là rất tốt.

Năm 2017 số vòng quay tăng lên 4.75. Đến năm 2018, số vòng quay vốn lưu động giảm xuống còn 3.46 vòng, giảm 27% so với năm 2017. Trong giai đoạn 2016 đến 2018 thì vốn lưu động của doanh nghiệp luôn chuyển trong năm 2017 là tốt nhất. Doanh nghiệp cần cố gắng duy trì và đẩy cao hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn lưu động của mình.

Sự biến đổi của số vòng quay vốn lưu động đồng thời làm số kỳ luân chuyển vốn lưu động của doanh nghiệp cũng thay đổi theo đó. Năm 2017 chỉ có 75,77 chứng tỏ vốn lưu động trong năm 2017 được doanh nghiệp sử dụng rất tốt. Đến năm 2018 kỳ luân chuyển VLD tăng lên 28.24 ngày so với năm 2017, cho thấy hiệu quả sử dụng vốn lưu động của năm 2018 giảm hơn so với năm 2017.

Tỷ suất sinh lời vốn lưu động năm 2016 và 2017 chứng tỏ doanh nghiệp lỗ trong 2 năm này. So sánh thì thấy năm 2017 doanh nghiệp lỗ ít hơn năm 2016, cho thấy doanh nghiệp từng bước cũng hoạt động kinh doanh dần tốt lên để bù các khoản lỗ của năm 2016. Năm 2018, tỷ suất sinh lời là 0.04 tức là doanh nghiệp bỏ ra 100 đồng vốn lưu động thì tạo ra được 4 đồng doanh thu. Tỷ lệ này còn quá thấp, nên doanh nghiệp cần có nhiều biện pháp hơn nữa để tăng cao tỷ lệ này.

### **2.2.3.2. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định tại công ty TNHH xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà**

**Bảng 2.5. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà**

| STT | Chỉ tiêu                      | ĐVT  | Năm 2016     | Năm 2017      | Năm 2018       | Chênh lệch    |       |               |       |
|-----|-------------------------------|------|--------------|---------------|----------------|---------------|-------|---------------|-------|
|     |                               |      |              |               |                | Năm 2017/2016 |       | Năm 2018/2017 |       |
|     |                               |      |              |               |                | +/-           | %     | +/-           | %     |
| 1   | Doanh thu thuần               | đồng | 235.400.000  | 3.025.330.795 | 12.415.203.630 | 2.789.930.795 | 1.185 | 9.389.872.835 | 310   |
| 2   | Lợi nhuận sau thuế            | đồng | -173.439.647 | - 89.921.108  | 123.364.485    | 83.518.539    | - 48  | 244.126.714   | -271  |
| 3   | Vốn cố định                   | đồng | 511.000.000  | 4.629.301.605 | 6.747.295.741  | 4.118.301.605 | 806   | 2.117.994.136 | 46    |
| 4   | Vốn cố định bình quân         | đồng |              | 2.570.150.803 | 5.688.298.673  | 2.570.150.803 |       | 3.118.147.871 | 121   |
| 5   | Nguyên giá tài sản cố định    | đồng | 511.000.000  | 988.191.818   | 4.458.882.728  | 477.191.818   | 48.28 | 3.470.690.910 | 70    |
| 6   | Tổng tài sản                  | đồng | 950.560.353  | 833.953.240   | 6.340.038.214  | - 116.607.113 | - 12  | 5.506.084.974 | 660   |
| 7   | Hiệu suất sử dụng vốn cố định | lần  |              | 1,18          | 2,18           | 1,18          |       | 1,01          | 85    |
| 8   | Hiệu quả sử dụng vốn cố định  | lần  |              | - 0,03        | 0,03           | - 0,03        |       | 0,06          | - 177 |
| 9   | Sức sinh lời TSCĐ             | lần  | - 0,34       | - 0,02        | 0,02           | 0,32          | - 95  | 0,04          | - 201 |
| 10  | Hiệu suất sử dụng TSCĐ        | lần  | 0,46         | 0,61          | 1,47           | 0,15          | 32    | 0,86          | 142   |

Nguồn: Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà năm 2016, 2017, 2018

Qua bảng trên ta thấy hiệu suất sử dụng vốn cố định tăng đều qua các năm. Năm 2017 tăng 28% so với năm 2016, năm 2018 tăng 85% so với năm 2017. Nguyên nhân là do doanh thu của các năm tăng đều, đồng thời doanh nghiệp cũng tăng cường đầu tư tài sản cố định nên tạo ra hiệu quả sử dụng vốn cố định tốt.

Năm 2016 và 2017 doanh nghiệp kinh doanh lỗ nên sức sinh lời từ tài sản cố định là không có. Đến năm 2018 sức sinh lời đã tăng từ -0,02 lên 0,02 cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản cố định của doanh nghiệp đang tốt dần lên.

Đặc thù của doanh nghiệp là doanh nghiệp vận tải nên lượng vốn cố định chiếm tỷ trọng lớn. Do đó hiệu suất sử dụng vốn cố định của doanh nghiệp cũng yêu cầu cần trọng cao.

Từ bảng số liệu trên ta thấy hiệu quả sử dụng vốn cố định của doanh nghiệp cũng tăng dần qua các năm. Điều này cho thấy doanh nghiệp đã vận dụng tốt vốn cố định. Doanh nghiệp cần phát huy hơn nữa. Tuy nhiên tỷ lệ này vẫn rất thấp nên doanh nghiệp cần đưa ra nhiều giải pháp để thúc đẩy hiệu quả sử dụng vốn cố định của mình.

### **2.2.3.3. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà**



**Bảng 2.6: Nhóm chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp**

| S<br>T<br>T | Chỉ tiêu                              | ĐVT  | Năm 2016     | Năm 2017      | Năm 2018       | Chênh lệch    |       |               |      |
|-------------|---------------------------------------|------|--------------|---------------|----------------|---------------|-------|---------------|------|
|             |                                       |      |              |               |                | Năm 2017/2016 |       | Năm 2018/2017 |      |
|             |                                       |      |              |               |                | +/-           | %     | +/-           | %    |
| 1           | Doanh thu thuần                       | đồng | 235.400.000  | 3.025.330.795 | 12.415.203.630 | 2.789.930.795 | 1.185 | 9.389.872.835 | 310  |
| 2           | Lợi nhuận sau thuế                    | đồng | -173.439.647 | - 89.921.108  | 123.364.485    | 83.518.539    | - 48  | 244.126.714   | -271 |
| 3           | Vốn chủ sở hữu                        | đồng | 826.560.353  | 736.239.245   | 4.890.444.851  | 90.321.108    | - 11  | 4.154.205.606 | 564  |
| 4           | Tổng nguồn vốn                        | đồng | 950.560.353  | 5.463.254.845 | 13.087.333.955 | 4.512.694.492 | 475   | 7.624.079.110 | 140  |
| 5           | Hệ số quay vòng vốn = 1/3             | đồng | 0,28         | 4,11          | 2,54           | 3,82          | 1.343 | - 1,57        | - 38 |
| 6           | Tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu = 2/3 | đồng | - 0,21       | - 0,12        | 0,03           | 0,09          | - 42  | 0,15          | -126 |
| 7           | Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh =2/4 | lần  | - 0,18       | - 0,02        | 0,01           | 0,17          | - 91  | 0,03          | -172 |

*Nguồn: Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà năm 2016, 2017, 2018*

Qua bảng trên ta thấy hệ số quay vòng của vốn trong doanh nghiệp rất thấp. Năm 2016 hệ số này là 0,28, đến năm 2017 hệ số này tăng lên 4,11 điều này cho thấy doanh nghiệp đã vận dụng quá trình luân chuyển vốn trong kinh doanh từng bước ổn định. Sang năm 2018 tỷ lệ này giảm xuống còn 2,54 do doanh nghiệp đã tăng vốn điều lệ từ 1 tỷ lên 5 tỷ đồng, do sự đóng góp của những người góp vốn trong công ty.

Năm 2016 và 2017 do doanh nghiệp làm ăn không có lãi nên tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu và tỷ suất sinh lời trên vốn kinh doanh là không có. Doanh nghiệp còn phải bù lỗ. Sang năm 2018 tình hình kinh doanh từng bước phát triển, tỷ suất sinh lời bắt đầu tăng lớn hơn 0. Cụ thể với 100đ vốn chủ sở hữu doanh nghiệp bỏ ra mới chỉ sinh ra được 3 đồng lợi nhuận sau thuế, cũng như với 100đ vốn bỏ ra doanh nghiệp chủ thu được 1 đồng lợi nhuận. Điều này cho thấy việc sử dụng vốn trong doanh nghiệp là rất kém. Doanh nghiệp cần có những biện pháp thúc đẩy hiệu quả việc sử dụng của mình.

#### **2.2.4. Các biện pháp huy động vốn của công ty**

##### **\* Ưu điểm**

Quá trình phân tích tình hình quản lý tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà chúng ta đã nắm bắt được tình hình quản lý, cách thức huy động và sử dụng vốn, những kết quả đạt được cũng như những tồn tại trong quá trình sử dụng vốn kinh doanh.

- Là một công ty tư nhân, công ty phải đối mặt với môi trường cạnh tranh ngày càng khốc liệt, tính tự chủ trong vấn đề tài chính rất cao, công ty đã cố gắng phát huy năng lực của mình dần thích ứng và tạo ra uy tín trên thị trường, ngày càng ký được nhiều hợp đồng lớn, tạo mối quan hệ lâu dài với các đối tác trước đây.

- Trong hoạt động kinh doanh công ty đã không ngừng khai thác những lợi thế có sẵn của mình như thị trường hoạt động rộng khắp, đảm bảo tốt chất lượng hàng hóa,..

- Công ty đã luôn bổ sung và điều chỉnh kịp thời nhu cầu vốn cho kinh doanh, phù hợp với yêu cầu và quy mô hoạt động của Công ty trong từng giai đoạn.

- Công ty hoạt động kinh doanh đạt hiệu quả, thu được lợi nhuận. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu tăng lên qua các năm. Điều này cho thấy khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu là rất cao.

- Hiệu quả sử dụng vốn của Công ty có nhiều chuyển biến tích cực. Doanh thu đạt ở mức cao, lợi nhuận thu về tương đối khá, có đóng góp đáng kể vào Ngân sách Nhà nước, tăng thu nhập cho cán bộ công nhân viên trong Công ty.

- Hiệu quả sử dụng vốn lưu động tăng nhưng tốc độ luân chuyển của vốn lưu động lại giảm là do trong năm với những chính sách tiết kiệm chi phí trong kinh doanh đã làm cho tốc độ tăng của lợi nhuận cao hơn hẳn so với tốc độ tăng của doanh thu đã giúp cho công ty đạt được những thành quả như trên.

#### **\* Nhược điểm**

- Công ty đang đi chiếm dụng vốn từ thương mại và từ ngân hàng. Vốn vay nhiều làm cho công ty phải gánh một tỷ lệ nợ cao, chi phí nhiều để thanh toán lãi vay hàng năm do công ty phải đi vay để có vốn đảm bảo duy trì hoạt động kinh doanh được thường xuyên liên tục.

- Tuy công ty không bị khách hàng chiếm dụng vốn và tỷ trọng của các khoản phải thu là không cao trong tổng vốn lưu động nhưng số lượng các khoản phải thu nhiều và thời gian chiếm dụng của khách hàng là tương đối lâu. Trong năm tới doanh nghiệp nên áp dụng chính sách tín dụng thương mại để thu hút khách hàng nhằm tăng doanh thu hơn nữa nhưng đồng thời cũng nên quản lý tốt các khoản nợ không để các khoản này bị chiếm dụng quá lâu, công ty cần tìm kiếm những đối tác tin cậy nhằm hạn chế tình trạng chiếm dụng vốn lẫn nhau.

- Do công tác dự trữ hàng tồn kho không hợp lý và chính sách dự báo thị trường chưa chính xác làm lượng hàng tồn trong kho chiếm tỷ trọng quá nhiều trong tổng vốn lưu động làm cho tốc độ luân chuyển của hàng tồn kho thấp và ngày càng giảm đi so với các kỳ trước.

- Trong kỳ doanh nghiệp đã chú ý tới việc đầu tư máy móc thiết bị phù hợp với xu thế phát triển của khoa học công nghệ nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng nên làm vốn kinh doanh của công ty tăng nhanh, nhưng sự đầu tư đó mang lại hiệu quả chưa cao, tốc độ tăng của doanh thu còn thấp do đó làm tốc độ luân chuyển vốn giảm đi.

### **CHƯƠNG 3: BIỆN PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU THƯƠNG MẠI VẬN TẢI KHÁNH HÀ**

#### **3.1. Định hướng phát triển của Công ty TNHH xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà**

##### **3.1.1. Định hướng phát triển chung.**

Thời gian qua Công ty đã và đang tự khẳng định mình trong xã hội để từng bước nâng cao khả năng cạnh tranh của mình đối với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác và các doanh nghiệp nước ngoài. Vì khả năng cạnh tranh là nguồn năng lượng thiết yếu để doanh nghiệp tiếp tục dần bước trên con đường hội nhập kinh tế. Công ty đã nhìn nhận và đánh giá chính xác, kịp thời xuất phát điểm của mình thực tế như thế nào? Từ đó, lựa chọn cho mình chiến lược chặn đà tụt hậu-đuổi kịp-vượt lên, hợp lý nhất.

Trên cơ sở đó, Công ty đã bước vào thực hiện kế hoạch sản xuất năm 2016 - 2018 với thuận lợi sẵn có đã đạt được trong năm 2018 với một tiềm lực kinh tế tài chính ngày càng đạt hiệu quả. Trong thời gian tới Công ty quyết tâm phấn đấu thực hiện được những mục tiêu kinh tế mà ban lãnh đạo Công ty đề ra như sau:

- Doanh thu đạt: 40,2 tỷ trở lên
- Lợi nhuận đạt: 3,6 tỷ trở lên
- Hoàn thành nghĩa vụ với nhà nước
- Thu nhập bình quân đạt: 7.000.000 đồng/người trở lên.

##### **3.1.2. Định hướng nâng cao hiệu quả sử dụng VCD tại công ty TNHH xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà**

Để thực hiện những mục tiêu, định hướng chung đó thì công tác quản lý vốn cố định đóng vai trò không nhỏ, sau đây là định hướng hoàn thiện công tác quản lý VCD của Công ty:

- + Tạo lập nguồn vốn cố định bằng các hình thức huy động khác ngoài nguồn vốn vay và nguồn vốn tự bổ sung.
- + Nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn đem lại doanh thu và lợi nhuận cao, đạt được chỉ tiêu kế hoạch mà Công ty đã đặt ra.
- + Đầu tư cho thiết bị kiểm tra và kiểm soát chất lượng sản phẩm tạo lòng tin cho khách hàng nâng cao năng suất lao động.

+ Lập các kế hoạch tài chính cho doanh nghiệp nhằm sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm về tiền vốn để đạt được hiệu quả cao nhất trên cơ sở phân bổ vốn một cách hợp lý. Tổ chức nguồn vốn một cách kịp thời để đáp ứng nhu cầu vốn cho SXKD.

+ Tìm kiếm các phương án sử dụng vốn tối ưu.

+ Thường xuyên phân tích kiểm tra hiệu quả sử dụng vốn.

+ Hoàn thiện hệ thống sổ sách phục vụ cho việc quản lý vốn cố định.

+ Lựa chọn phương pháp tính khấu hao thích hợp để đảm bảo khi hết thời gian sử dụng doanh nghiệp có đủ vốn khấu hao để tái sản xuất giản đơn và mở rộng.

### **3.2. Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty TNHH xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà**

#### **3.2.1. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn nói chung của Công ty.**

- Lập kế hoạch kinh doanh xác định tương đối chính xác về vốn hàng năm. Nghiên cứu và dự đoán nhu cầu thị trường để đảm bảo cho vốn không bị ứ đọng, tăng tốc độ chu chuyển vốn.

- Thực hiện tăng doanh thu phải đi đôi với tiết kiệm chi phí.

- Duy trì mối quan hệ tốt đẹp với khách hàng truyền thống. Bên cạnh đó tìm thị trường mới.

#### **3.2.2. Một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định**

##### **\* Đánh giá lại TSCĐ**

Định kì phải xem xét đánh giá và đánh giá lại tài sản cố định. Điều chỉnh kịp thời cho phù hợp với giá cả thị trường. Đánh giá tài sản cố định thấp hơn Giá trị thực của nó thì không thực hiện tái sử dụng tài sản cố định, ngược lại nếu như đánh giá cao hơn Giá trị thực thì sẽ nâng cao giá chi phí. Đánh giá và đánh giá lại tài sản cố định giúp cho nhà quản lí nắm bắt được tình hình biến động vốn của công ty để có những giải pháp đúng đắn đối với loại vốn này như lập kế hoạch khấu hao, thanh lý hoặc nhượng bán một số tài sản cố định không cần thiết, tài sản sử dụng không hiệu quả góp phần bổ sung nguồn vốn lưu động.

$$G_{DL} = C_{DL} \times G_{CL}$$

Trong đó:

$G_{DL}$ : Giá trị còn lại của TSCĐ được định giá lại tại thời điểm đánh giá lại

$C_{DL}$ : chỉ số đánh giá lại TSCĐ ở thời điểm đánh giá lại

$G_{CL}$  : Giá trị còn lại của TSCĐ tính theo giá nguyên thủy ở thời điểm đánh giá lại

$$C_{DL} = \frac{NG_t}{NG_0}$$

$NG_t$  : Giá trị hiện tại của TSCĐ ở thời điểm đánh giá

$NG_0$  : Giá trị nguyên thủy của TSCĐ

**\* Tăng cường chế độ bảo dưỡng và quản lý TSCĐ hợp lý**

- Định kỳ kiểm tra các loại TSCĐ và lập dự phòng sửa chữa nhỏ, sửa chữa lớn các TSCĐ

- Đầu tư mới khi đã xác định khá chính xác nhu cầu thị trường cũng như dung lượng thị trường, khả năng hoạt động kinh doanh lâu dài của thiết bị được đầu tư mới.

**\* Coi trọng công tác bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ cán bộ công nhân viên nhằm nâng cao trình độ sử dụng và quản lý tài sản cố định**

Lao động là nhân tố cực kỳ quan trọng ảnh hưởng tới hiệu quả quản lý và hiệu quả sử dụng vốn nói riêng cũng như toàn bộ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nói chung. Trong thực tế khi tài sản cố định máy móc thiết bị càng tiên tiến thì người lao động phải được đào tạo một cách cẩn thận qua trường lớp để họ có thể sử dụng và quản lý chúng có hiệu quả. Vì thế trước khi áp dụng những biện pháp kỹ thuật mới, hiện đại cũng như việc đầu tư mới, công ty cần có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ chuyên trách nâng cao tay nghề cho công nhân. Được đào tạo, bồi dưỡng trình độ người lao động sẽ nắm vững về mặt lý thuyết cũng như thực tế ứng dụng trong sử dụng tài sản cố định, máy móc thiết bị. Đồng thời họ có ý thức nghiêm túc trong lao động, thực hiện nghiêm chỉnh các nội quy qui định trong sản xuất.

Để nâng cao chất lượng lao động thì:

- + Lao động phải qua sử dụng và có tiêu chuẩn chặt chẽ.
- + Học nghề nào làm nghề đó.
- + Hằng năm công ty phải tạo điều kiện cho người lao động bổ túc, đào tạo thêm chuyên môn, tay nghề đáp ứng nhu cầu công việc.

**3.2.3. Một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý vốn lưu động**

**\* Một số biện pháp quản lý vốn lưu động**

- Định kỳ phải kiểm kê đánh giá lại toàn bộ vật tư, vốn bằng tiền, các khoản phải thu để xác định vốn lưu động hiện có. Trên cơ sở đó đối chiếu với sổ sách để có hướng điều chỉnh hợp lý.

- Tính toán tương đối chính xác nhu cầu vốn lưu động cho năm kế hoạch cũng như có kế hoạch sử dụng số vốn đó.

- Xác định nhu cầu vốn lưu động để công ty chủ động tìm các nguồn tài trợ. Muốn có nguồn vốn ổn định cho hoạt động kinh doanh (vốn cố định cũng như vốn lưu động) công ty phải thường xuyên thiết lập các mối quan hệ với các đơn vị tài chính, ngân hàng, có chiến lược thu hút vốn từ ngân sách nhà nước cũng như từ nội bộ. Công ty phải thiết lập và trình bày các dự án có tính khả thi cao nhằm tìm kiếm các nguồn vay dài hạn với lãi suất ưu đãi phục vụ cho đầu tư chiều sâu và phát triển lâu dài.

Trong kế hoạch hàng năm, công ty cần chú ý tới việc xác định nhu cầu vốn lưu động để từ đó có kế hoạch huy động các nguồn vốn, đảm bảo quá trình kinh doanh của công ty được tiến hành thường xuyên liên tục, tránh được sự lãng phí giúp công ty chủ động trong việc huy động vốn lưu động nhằm tăng số lần luân chuyển vốn lưu động trong từng thời kỳ. Việc xác định đúng nhu cầu về vốn lưu động trên thực tế có thể gặp nhiều khó khăn do sự biến động của giá cả thị trường... Do vậy, công ty cần dựa vào những phân tích cụ thể của tình hình vốn lưu động trong năm trước, kết hợp với những dự đoán về tình hình của thị trường và kế hoạch kinh doanh hàng năm để thấy được nhu cầu cụ thể về vốn lưu động của công ty trong từng kỳ kinh doanh, tăng hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

- Thu hút vốn nhân rồi trong nội bộ bằng cách phát hành trái phiếu công ty cho công nhân viên.

#### **\* Kế hoạch hóa vốn lưu động**

Trong kế hoạch hàng năm, công ty cần chú ý tới việc xác định nhu cầu vốn lưu động để từ đó có kế hoạch huy động các nguồn vốn, đảm bảo quá trình kinh doanh của công ty được tiến hành thường xuyên liên tục, tránh được sự lãng phí giúp công ty chủ động trong việc huy động vốn lưu động nhằm tăng số lần luân chuyển vốn lưu động trong từng thời kỳ.

Hiện nay có rất nhiều phương pháp dự toán nhu cầu vốn lưu động tại doanh nghiệp, song phương pháp tỷ lệ % trên doanh thu là được sử dụng phổ biến nhất. Phương pháp này đơn giản, dễ tính toán và phù hợp cho các dự báo về khoản tiền, nợ phải thu...

Trong kế hoạch của công ty, nhu cầu vốn lưu động được xác định như sau:

Bước 1: Tính số dư bình quân các khoản trên bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp ở kỳ thực hiện.

Bước 2: Chọn những khoản mục chịu sự tác động trực tiếp và quan hệ chặt chẽ với doanh thu, tính tỷ lệ % các khoản đó so với doanh thu.

Bước 3: Dùng tỷ lệ % đó và doanh thu dự báo của năm thực hiện biện pháp để dự báo nhu cầu vốn lưu động cần thiết cho hoạt động của công ty.

Bước 4: Định hướng nguồn trang trải nhu cầu tăng vốn kinh doanh trên cơ sở kết quả kinh doanh kỳ kế hoạch.

\* Tăng cường công tác quản lý công nợ:

Quản lý khoản phải thu là việc hết sức quan trọng, đó là bước trung gian để hoán chuyển khoản phải thu bằng tiền của công ty, là một trong những nhiệm vụ quan trọng của công tác quản lý vốn lưu động. Quản lý khoản phải thu tốt sẽ góp phần đáng kể vào việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Ta có thể theo dõi tình hình các khoản nợ của khách hàng cụ thể qua bảng sau:

| Tên khách hàng | Phát sinh nợ   |                |            | Phần thanh toán |             |         | Theo dõi nợ quá hạn |                 |                       |
|----------------|----------------|----------------|------------|-----------------|-------------|---------|---------------------|-----------------|-----------------------|
|                | Ngày chún g từ | Hạn thanh toán | Giá trị nợ | Ngày trả        | Giá trị trả | Còn lại | Thời gian quá hạn   | Giá trị quá hạn | Thanh toán nợ quá hạn |
|                |                |                |            |                 |             |         |                     |                 |                       |
| <b>Tổng</b>    |                |                |            |                 |             |         |                     |                 |                       |

Thông qua báo cáo này ta có thể dễ dàng quan sát được các khoản nợ nào đã trả, khoản nợ nào chưa trả, khoản nợ nào quá hạn và quá hạn bao nhiêu ngày. Từ đó công ty có thể căn cứ để lập kế hoạch xử lý đối với các khoản nợ quá hạn như: gửi thông báo đến khách hàng nhắc nhở khách hàng về các khoản nợ bằng các phương tiện thông tin.

- Bên cạnh đó, khi ký kết hợp đồng kinh tế với khách hàng thì trong hợp đồng cần ghi rõ thời gian thanh toán, hình thức thanh toán, và mức phát thanh toán chậm so với qui định trong hợp đồng.

- Cần yêu cầu phía khách hàng phải có ngân hàng đứng ra bảo lãnh trong việc thanh toán, công ty nên dùng ủy nhiệm thu trong thanh toán.



- Sử dụng có hiệu quả các biện pháp thu hồi nhanh như chiết khấu bán hàng, giảm giá cho những đơn đặt hàng với số lượng lớn nhằm thúc đẩy khách hàng thanh toán nhanh.

- Theo dõi thường xuyên các khoản nợ của khách hàng tránh tình trạng nợ quá lâu dẫn tới khó đòi. Điều động nhân viên trực tiếp đi thu hồi nợ đối với những khoản nợ quá hạn trong thanh toán hay đối với những khoản thu khó đòi thì tùy tình hình thực tế của khách hàng công ty có thể gia hạn nợ hay phạt tiền thanh toán trả chậm theo qui định của hội đồng trọng tài. Và sau khi thu hồi công nợ, phải đưa nhanh vào quá trình sản xuất kinh doanh, nhằm tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động.

#### **\* Quản lý tốt chi phí.**

Để tồn tại và phát triển trong nền kinh tế thị trường thì việc quản lý tốt chi phí là một vấn đề mà các doanh nghiệp phải làm. Chi phí là một trong những yếu tố làm giảm lợi nhuận của công ty. Do vậy việc quản lý tốt chi phí cũng góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh của công ty, tiết kiệm được chi phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh sẽ giúp được hạ giá thành sản phẩm, từ đó nâng cao được vị thế cạnh tranh đem lại lợi nhuận và tăng hiệu quả sử dụng vốn lưu động cho công ty, tăng hiệu quả sử dụng vốn nói chung. Việc sử dụng hợp lý các khoản chi phí, đồng thời tránh lãng phí trong quá trình sử dụng là mục tiêu mà bất kỳ doanh nghiệp nào cũng mong muốn.

Đối với các nhà quản lý tài chính thì tiết kiệm chi phí là một nhiệm vụ quan trọng. Muốn vậy phải tăng cường công tác quản lý ở các doanh nghiệp:

- Phải lập được kế hoạch chi phí, xây dựng được các ý thức thường xuyên tiết kiệm chi phí trong doanh nghiệp.

- Để tiết kiệm chi phí lao động, doanh nghiệp cần xây dựng định mức lao động khoa học và hợp lý đến từng người lao động và từng lao động. Xây dựng đơn giá tiền lương sao cho đảm bảo tăng năng suất lao động phù hợp với việc tăng thu nhập.

- Đối với các chi phí khác như chi phí giao dịch, tiếp khách, hoa hồng, môi giới,... cần kiểm tra chặt chẽ và có những định mức hợp lý, phù hợp với quy mô hoạt động và hiệu quả kinh doanh.

## KẾT LUẬN

Triển vọng phát triển của nền kinh tế Việt Nam là rất rõ ràng, những năm tới đây với sự phát triển không ngừng của khoa học công nghệ cùng với đó là sự phát triển của mạng lưới thông tin sẽ hứa hẹn vô vàn các cơ hội mở ra cho các doanh nghiệp. Việt Nam sẽ vươn lên trở thành một nền kinh tế phát triển trong vài năm nữa và sẽ có vô vàn các thách thức để có thể đạt được thành công này. Trước tiên, việc tìm hiểu công tác dự đoán thông tin và đưa ra những quyết định là rất quan trọng. Điều này đặt ra cho các nhà quản lý một câu hỏi là phải làm sao cho doanh nghiệp mình có thể tồn tại và phát triển cùng sự đi lên của nền kinh tế đất nước. Các nhà quản lý cũng như ban lãnh đạo công ty phải thật sáng suốt để có thể lựa chọn con đường chiến lược cho doanh nghiệp mình. Đòi hỏi các nhà quản lý phải biết vận dụng linh hoạt khôn khéo, ứng xử linh hoạt những thông tin thu được trên thị trường cũng như sử dụng công tác dự đoán thông tin một cách có hiệu quả.

Đối với công ty Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà thì sự phát triển cũng phụ thuộc rất nhiều vào quá trình vận dụng việc huy động và sử dụng vốn kinh doanh, quản lý và phân công công việc một cách hợp lý, với thế mạnh sẵn có của mình, cùng với tiềm lực dồi dào thì trong thời gian tới công ty sẽ phát triển ngày càng rực rỡ hơn nữa. Đặc biệt là quá trình quản lý sắp xếp cơ cấu tổ chức là hoạt động mang tính sống còn của công ty.

Qua quá trình tìm hiểu công tác sử dụng vốn kinh doanh của công ty đã giúp ta hiểu rõ hơn tầm quan trọng của, từ đó thôi thúc chúng ta không ngừng học hỏi, trau dồi để đạt được những thành công sau này

Do trình độ và thời gian nghiên cứu có hạn, nên trong đề tài của em không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự đóng góp của các thầy giáo, cô giáo, tập thể cán bộ công nhân viên trong công ty và toàn thể các bạn để hoàn thiện bản chuyên đề tốt nghiệp của mình.

***Em xin chân thành cảm ơn !***

*Hải Phòng, ngày tháng năm 2019*

***Sinh viên***

**DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. PGS.TS Nguyễn Trọng Cơ và GS.TS Ngô Thế Chi (2016), Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp, Nhà xuất bản tài chính, Hà Nội.
2. GS.TS.NGND. Ngô Quế Chi và PGS.TS Nguyễn Trọng Cơ (2017), Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp, Nhà xuất bản tài chính, Hà Nội.
3. PGS.TS. Lưu Thị Hương (2005), Giáo trình tài chính doanh nghiệp, Nhà xuất bản thống kê, Hà Nội
4. PGS.TS Nguyễn Năng Phúc (2011), giáo trình phân tích báo cáo tài chính, Nhà xuất bản trường đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.
5. TS.Nguyễn Minh Kiều (2018), Giáo trình tài chính doanh nghiệp căn bản, Nhà xuất bản thống kê
6. Website: [www.tailieu.vn](http://www.tailieu.vn)
7. Báo cáo tài chính của công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại vận tải Khánh Hà năm 2018.